

PHẦN I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU (NVL) - CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

I. CƠ SỞ HẠCH TOÁN NVL, CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1 - Khái niệm NVL

Trong các doanh nghiệp sản xuất NVL là những đối tượng lao động, thể hiện dưới dạng vật hoá là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể sản phẩm.

Trong quá trình tham gia vào sản xuất kinh doanh, NVL chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất nhất định, NVL bị tiêu hao toàn bộ và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu mà giá trị của NVL được chuyển toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm mới làm ra.

2 - Đặc điểm và vai trò của NVL trong quá trình sản xuất

Trong các Doanh nghiệp sản xuất (công nghiệp, xây dựng cơ bản) vật liệu là một bộ phận của hàng tồn kho thuộc TSCĐ của Doanh nghiệp. Mặt khác, nó còn là những yếu tố không thể thiếu, là cơ sở vật chất và điều kiện để hình thành nên sản phẩm.

Chi phí về các loại vật liệu thường chiếm một tỉ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các Doanh nghiệp sản xuất. Do đó vật liệu không chỉ quyết định đến mặt số lượng của sản phẩm, mà nó còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm tạo ra. NVL có đảm bảo đúng quy cách, chủng loại, sự đa dạng thì sản phẩm sản xuất mới đạt được yêu cầu và phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của Xã hội.

Nh- ta đã biết, trong quá trình sản xuất vật liệu bị tiêu hao toàn bộ không giữ nguyên đ- ợc hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó chuyển một lần toàn bộ vào giá trị sản phẩm mới tạo ra. Do đó, tăng c- ờng quản lý công tác kế toán NVL đảm bảo việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nhằm hạ thấp chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng thu nhập cho Doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Việc quản lý vật liệu phải bao gồm các mặt nh- : số l- ợng cung cấp, chất l- ợng chủng loại và giá trị. Bởi vậy, công tác kế toán NVL là điều kiện không thể thiếu đ- ợc trong toàn bộ công tác quản lý kinh tế tài chính của Nhà n- ớc nhằm cung cấp kịp thời đầy đủ và đồng bộ những vật liệu cần thiết cho sản xuất, kiểm tra đ- ợc các định mức dự trữ, tiết kiệm vật liệu trong sản xuất, ngăn ngừa và hạn chế mất mát, h- hỏng, lãng phí trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất. Đặc biệt là cung cấp thông tin cho các bộ phận kế toán nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ kế toán quản trị.

3- Các ph- ơng pháp phân loại NVL

1 - Phân loại vật liệu.

Trong các doanh nghiệp sản xuất vật liệu bao gồm rất nhiều loại với các nội dung kinh tế, công dụng và tính năng lý — hoá học khác nhau và th- ờng xuyên có sự biến động tăng giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để thuận lợi cho quá trình quản lý một cách chặt chẽ và tổ chức hạch toán tới chi tiết từng loại vật liệu đảm bảo hiệu quả sử dụng trong sản xuất thì Doanh nghiệp cần phải tiến hành phân loại vật liệu. Phân loại vật liệu là quá trình sắp xếp vật liệu theo từng loại, từng nhóm trên một căn cứ nhất định nh- ng tùy thuộc vào từng loại hình cụ thể của từng Doanh nghiệp theo từng loại hình sản xuất, theo nội dung kinh tế và công dụng của vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hiện nay các Doanh nghiệp th- ờng căn cứ vào nội dung kinh tế và công dụng của vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh để phân chia vật liệu thành các loại sau:

* ***Nguyên liệu, vật liệu chính:*** là đối t- ợng lao động chủ yếu của Công ty và là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên thực thể vật chất chủ yếu của sản

phẩm nh- : xi măng, sắt thép trong xây dựng cơ bản, vải trong may mặc.... NVL chính dùng vào sản xuất sản phẩm hình thành nên chi phí NVL trực tiếp.

* **Vật liệu phụ:** cũng là đối tượng lao động, chỉ có tác dụng phụ trợ trong sản xuất đ- ợc dùng với vật liệu chính làm tăng chất l- ợng sản phẩm, nh- hình dáng màu sắc hoàn chỉnh sản phẩm hoặc phục vụ cho công việc quản lý sản xuất. Vật liệu phụ bao gồm: thuốc nhuộm, thuốc tẩy, sơn các loại, các loại phụ gia bê tông, dầu mỡ bôi trơn, xăng chạy máy....

* **Nhiên liệu:** là những vật liệu đ- ợc sử dụng để phục vụ cho công nghệ sản xuất sản phẩm, kinh doanh nh- ph- ơng tiện vận tải, máy móc thiết bị hoạt động trong quá trình sản xuất. Nhiên liệu bao gồm các loại nh- : xăng dầu chạy máy, than củi, khí ga...

* **Phụ tùng thay thế:** là các chi tiết phụ tùng, sử dụng để thay thế sửa chữa các loại máy móc thiết bị sản xuất, ph- ơng tiện vận tải.

* **Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản:** bao gồm các loại vật liệu và thiết bị, ph- ơng tiện lắp đặt vào các công trình xây dựng cơ bản của Doanh nghiệp xây lắp.

* **Vật liệu khác:** là các loại vật liệu còn đ- ợc xét vào các loại kể trên nh- phế liệu thu hồi từ thanh lý tài sản cố định, từ sản xuất kinh doanh nh- bao bì, vật đóng gói...

* **Phế liệu:** là những loại vật liệu thu đ- ợc trong quá trình sản xuất, thanh lý tài sản có thể sử dụng hay bán ra ngoài.(phôi bào, vải vụn...)

Vì vậy căn cứ vào mục đích và nơi sử dụng NVL thì toàn bộ NVL của Doanh nghiệp đ- ợc chia thành NVL dùng trực tiếp vào sản xuất kinh doanh và NVL dùng vào các nhu cầu khác.

Tuỳ thuộc vào yêu cầu quản lý và hạch toán chi tiết của từng Doanh nghiệp mà trong từng loại vật liệu nêu trên lại đ- ợc chia thành từng nhóm, từng quy cách từng loại một cách chi tiết hơn.

II- CÁC PH- ƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NVL VÀ NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NVL

1 - Đánh giá NVL.

Đánh giá NVL là xác định giá trị của chúng theo một nguyên tắc nhất định. Theo quy định hiện hành, kế toán nhập xuất tồn kho NVL phải phản ánh theo giá thực tế, khi xuất kho cũng phải xác định theo giá thực tế xuất kho theo đúng ph- ơng pháp quy định. Tuy nhiên trong không ít Doanh nghiệp để đơn giản và giảm bớt khối l- ợng ghi chép, tính toán hàng ngày có thể sử dụng giá hạch toán để hạch toán tình hình nhập xuất vật liệu.

Nh- vậy, để đánh giá vật liệu các Doanh nghiệp th- ờng dùng tiền để biểu hiện giá trị của chúng. Trong công tác hạch toán ở các đơn vị sản xuất thì vật liệu đ- ợc đánh giá theo hai ph- ơng pháp chính:

- Đánh giá vật liệu theo giá thực tế.
- Đánh giá vật liệu theo giá hạch toán.

1.1 - Đánh giá vật liệu theo giá thực tế.

1.1.1 - Giá vật liệu thực tế nhập kho.

Trong các doanh nghiệp sản xuất - xây dựng cơ bản, vật liệu đ- ợc nhập từ nhiều nguồn nhập mà giá thực tế của chúng trong từng lần nhập đ- ợc xác định cụ thể nh- sau:

- Đối với vật liệu mua ngoài: Trị giá vốn thực tế nhập kho là giá trị mua ghi trên hoá đơn cộng với các chi phí thu mua thực tế (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm...) cộng thuế nhập khẩu (nếu có) trừ các khoản giảm giá chiết khấu (nếu có). Giá mua ghi trên hoá đơn nếu tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thì bằng giá ch- a thuế, nếu tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp thì bằng giá có thuế.

- Đối với vật liệu Doanh nghiệp tự gia công chế biến vật liệu: Trị giá vốn thực tế nhập kho là giá thực tế của vật liệu, công cụ dụng cụ xuất đem gia công

chế biến cộng các chi phí gia công, chế biến và chi phí vận chuyển, bốc dỡ (nếu có).

- Đối với vật liệu thuê ngoài gia công chế biến giá thực tế gồm: Trị giá thực tế của vật liệu, công cụ dụng cụ xuất thuê ngoài gia công chế biến cộng với các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đến nơi thuê chế biến về Doanh nghiệp cộng số tiền phải trả cho người nhận gia công chế biến.

- Trường hợp Doanh nghiệp nhận vốn góp vốn liên doanh của các đơn vị khác bằng vật liệu thì giá thực tế là giá do hội đồng liên doanh thống nhất định giá. Cộng với chi phí khác (nếu có)

- Phế liệu thu hồi nhập kho: Trị giá thực tế nhập kho chính là giá - ước tính thực tế có thể bán được.

- Đối với vật liệu được tặng thưởng: thì giá thực tế tính theo giá thị trường cùng đơn vị. Cộng chi phí liên quan đến việc tiếp nhận

1.1.2 - Giá thực tế xuất kho.

Vật liệu được thu mua nhập kho thường xuyên từ nhiều nguồn khác nhau, do vậy giá thực tế của từng lần, đợt nhập kho không hoàn toàn giống nhau. Đặc biệt, đối với các Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế hay theo phương pháp trực tiếp trên GTGT và các Doanh nghiệp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì giá thực tế của vật liệu thực tế nhập kho lại càng có sự khác nhau trong từng lần nhập. Vì thế mỗi khi xuất kho, kế toán phải tính toán xác định được giá thực tế xuất kho cho các nhu cầu, đối tượng sử dụng khác nhau theo phương pháp tính giá thực tế xuất kho đã đăng ký áp dụng và phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán. Để tính giá thực tế của NVL xuất kho có thể áp dụng một trong những phương pháp sau:

a> Tính theo giá phương pháp đơn vị bình quân: theo phương pháp này, giá thực tế vật liệu xuất dùng trong kỳ được tính trên cơ sở số lượng vật liệu xuất kho và đơn giá thực tế, vật liệu tồn đầu kỳ.

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thực tế} & & \text{Số l- ợng vật} \\ \text{vật liệu xuất} & = & \text{liệu xuất dùng} \\ \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Đơn vị} \\ \text{bình quân} \end{array}$$

+) Bình quân cuối kỳ tr- ớc :

Giá đơn vị; bình quân cuối; kỳ tr- ớc = **Error!**

Điều kiện áp dụng:

- Chỉ phản ánh kịp thời tình hình xuất vật liệu trong kỳ mà không đề cập đến giá NVL biến động trong kỳ nên độ chính xác không cao

+) Bình quân sau mỗi lần nhập:

Giá đơn vị; bình quân sau ; mỗi lần nhập = **Error!**

Điều kiện áp dụng:

- Có độ chính xác cao
- Không thích hợp với các doanh nghiệp có nhiều loại hàng và th- ờng xuyên xuất dùng

Trong đó giá đơn vị bình quân đ- ợc tính theo 1 trong 3 dạng sau:

+) *Tính theo giá thực tế bình quân gia quyền*: theo ph- ơng pháp này giá thực tế vật liệu xuất kho đ- ợc căn cứ vào số l- ợng xuất kho trong kỳ và đơn giá thực tế bình quân để tính.

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thực tế} & & \text{Số l- ợng vật} \\ \text{vật liệu xuất} & = & \text{liệu xuất} \\ \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Đơn vị bình} \\ \text{quân} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Trong đó:} & & \text{Giá thực tế tồn} \\ \text{Đơn giá thực} & = & \text{kho đầu kỳ} \\ \text{tế bình quân} & & \text{+} \\ & & \text{Trị giá thực tế VL} \\ & & \text{nhập trong kỳ} \\ & & \text{-----} \\ & & \text{Số l- ợng VL tồn} \\ & & \text{kho đầu kỳ} \\ & & \text{Số l- ợng VL nhập} \\ & & \text{kho trong kỳ} \end{array}$$

Ph- ơng pháp này dùng để tính toán giá vốn vật liệu xuất kho cho từng loại vật liệu. Điều kiện áp dụng:

- + Đơn vị chỉ dùng một loại giá thực tế để ghi sổ
- + Theo dõi đ-ợc số l-ợng và giá trị của từng thứ vật liệu nhập, xuất kho.

c>Tính theo giá nhập tr-ớc xuất tr-ớc (FIFO)

Theo ph-ơng pháp này ta phải xác định đ-ợc đơn giá thực tế nhập kho của từng lần nhập và giả thiết tài sản nào nhập tr-ớc thì xuất tr-ớc, hàng nào nhập sau thì xuất sau. Sau đó căn cứ vào số l-ợng xuất kho để tính ra giá thực tế xuất kho theo nguyên tắc: tính theo đơn giá thực tế nhập tr-ớc đối với l-ợng xuất kho đối với lần nhập tr-ớc, số còn lại đ-ợc tính theo đơn giá thực tế lần nhập tiếp theo. Nh- vậy, giá thực tế của vật liệu tồn cuối kỳ chính là giá thực tế của vật liệu nhập kho thuộc các lần mua vào sau cùng.

Điều kiện áp dụng:

- + Chỉ dùng ph-ơng pháp này để theo dõi chi tiết về số l-ợng và đơn giá của từng lần nhập - xuất kho.
- + Khi giá vật liệu trên thị tr-ờng có biến động chỉ dùng giá thực tế để ghi vào sổ.

d>Tính theo giá thực tế nhập sau xuất tr-ớc (LIFO)

Theo ph-ơng pháp này những vật liệu nhập kho sau thì xuất tr-ớc và khi tính toán mua thực tế của vật liệu xuất kho theo nguyên tắc: tính theo đơn giá thực tế của lần nhập sau cùng đối với số l-ợng xuất kho thuộc lần nhập sau cùng, số còn lại đ-ợc tính theo đơn giá thực tế của các lần nhập tr-ớc đó. Nh- vậy, giá thực tế của vật liệu tồn kho cuối kỳ lại là giá thực tế vật liệu thuộc các lần nhập đầu kỳ.

Điều kiện áp dụng: giống nh- ph-ơng pháp nhập tr-ớc - xuất tr-ớc.

e>Tính theo giá thực tế đích danh:

Ph-ơng pháp này th-ờng đ-ợc áp dụng đối với các vật liệu có giá trị cao, các loại vật liệu đặc chủng. Giá thực tế vật liệu xuất kho đ-ợc căn cứ vào số

l- ợng xuất kho và đơn giá nhập kho (mua) thực tế của từng hàng, từng lần nhập từng lô hàng và số l- ợng xuất kho theo từng lần nhập. Hay nói cách khác, vật liệu nhập kho theo giá nào thì khi xuất kho ghi theo giá đấy.

Điều kiện áp dụng:

- Theo dõi chi tiết về số l- ợng và đơn giá của từng lần nhập - xuất theo từng hoá đơn mua riêng biệt.

- Đơn vị chỉ dùng một loại giá thực tế ghi sổ

- Trong quá trình bảo quản ở kho thì phân biệt theo từng lô hàng nhập - xuất.

f) Ph- ơng pháp tính theo giá mua lần cuối:

Điều kiện áp dụng trong các doanh nghiệp có nhiều chủng loại hàng, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp th- ờng xuyên xuất kho. Ph- ơng pháp này có - u điểm là đơn giản, dễ làm nh- ờng độ chính xác lại không cao

$$\text{Tổng giá thực tế; NVL xuất kho} = \text{Tổng giá thực tế; tồn đầu kỳ} + \text{Tổng giá thực tế; nhập trong tháng} - \text{Tổng giá thực tế; NVL tồn cuối kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng giá thực tế; tồn kho đầu kỳ} = \text{Số l- ợng NVL; tồn kho cuối kỳ} \times \text{Đơn giá mua; lần cuối kỳ}$$

2.2 - Đánh giá vật liệu theo giá hạch toán.

Do NVL có nhiều loại, th- ờng tăng giảm trong quá trình sản xuất, mà yêu cầu của công tác kế toán NVL phải phản ánh kịp thời tình hình biến động và số liệu có của NVL nên trong công tác hạch toán NVL có thể sử dụng giá hạch toán để hạch toán tình hình nhập xuất NVL hàng ngày.

Khi áp dụng ph- ơng pháp này toàn bộ vật liệu biến động trong kỳ đ- ợc tính theo giá hạch toán (giá kế toán hay một loại giá ổn định trong kỳ). Hàng

ngày kế toán sử dụng giá hạch toán để ghi sổ chi tiết giá trị vật liệu nhập xuất. Cuối kỳ phải tính toán để xác định giá trị vật liệu xuất dùng trong kỳ theo các đối tượng theo giá mua thực tế bằng cách xác định hệ số giá giữa giá mua thực tế và giá mua hạch toán của vật liệu luân chuyển trong kỳ.

- Trước hết phải xác định hệ số giữa thực tế và giá hạch toán của vật liệu

$$\text{Hệ số giá} = \frac{\text{Giá thực tế VL tồn đầu kỳ} + \text{Tổng giá thực tế VL nhập trong kỳ}}{\text{Giá VL tồn đầu kỳ hạch toán} + \text{Tổng giá hạch toán VL nhập trong kỳ}}$$

- Sau đó tính giá thực tế của hàng xuất kho trong kỳ, căn cứ vào giá hạch toán xuất kho và hệ số giá.

$$\text{Giá thực tế VL xuất kho trong kỳ} = \text{Giá hạch toán VL xuất kho trong kỳ} \times \text{Hệ số giá}$$

Phương pháp này sử dụng trong điều kiện:

- Doanh nghiệp dùng hai loại giá thực tế và giá hạch toán.
- Doanh nghiệp không theo dõi đơn vị về số lượng vật liệu.
- Tính theo loại nhóm vật liệu.

2 - Nhiệm vụ của kế toán NVL.

2.1 - Yêu cầu quản lý NVL.

Vật liệu là tài sản dự trữ sản xuất kinh doanh thuộc tài sản lưu động, thường xuyên biến động. Để hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường, các Doanh nghiệp sản xuất phải thường xuyên mua NVL và xuất dùng cho sản xuất. Mỗi loại sản phẩm sản xuất được sử dụng từ nhiều thứ, nhiều loại vật liệu khác nhau, được nhập về từ nhiều nguồn và giá cả của vật liệu thường xuyên biến động trên thị trường. Bởi vậy để tăng cường công tác quản lý, vật liệu phải

đ- ọc theo dõi chặt chẽ tất cả các khâu từ khâu thu mua bảo quản, sử dụng tới khâu dự trữ. Trong quá trình này nếu quản lý không tốt sẽ ảnh h- ưởng đến chất l- ượng, giá trị sản phẩm sản xuất ra. Do đó yêu cầu quản lý công tác NVL đ- ọc thể hiện ở một số điểm sau:

Trong khâu thu mua: Đòi hỏi phải quản lý về khối l- ượng, chất l- ượng, quy cách, chủng loại, giá mua và chi phí thu mua cũng nh- kế hoạch mua theo đúng tiến độ, thời gian phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

Trong khâu bảo quản: Để tránh mất mát, h- hỏng, hao hụt, đảm bảo an toàn vật liệu, thì việc tổ chức tốt kho tàng, bến bãi, thực hiện đúng chế độ quản lý đối với từng loại vật liệu cũng ảnh h- ưởng không nhỏ tới quá trình sản xuất và kết quả sản xuất kinh doanh.

Trong khâu sử dụng: Đòi hỏi phải thực hiện sử dụng hợp lý, tiết kiệm trên cơ sở các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ thấp mức tiêu hao vật liệu trong giá thành sản phẩm, tăng thu nhập, tích lũy cho Doanh nghiệp. Vì vậy, trong khâu này cần tổ chức tốt việc ghi chép, phản ánh tình hình xuất dùng và sử dụng vật liệu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong khâu dự trữ: Doanh nghiệp phải xác định đ- ọc mức dự trữ tối đa, tối thiểu cho từng loại vật liệu để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh đ- ọc bình th- ờng, không bị ng- ng trệ, gián đoạn do việc cung ứng không kịp thời hoặc gây tình trạng ứ đọng vốn do dự trữ quá nhiều.

Tóm lại vật liệu là yếu tố đầu tiên trong quá trình tạo ra sản phẩm. Muốn sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chất l- ượng cao và đạt đ- ọc uy tín trên thị tr- ờng nhất thiết phải tổ chức việc quản lý vật liệu. Đây là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý tài sản ở Doanh nghiệp.

2.2 - Nhiệm vụ của kế toán NVL.

Khi tiến hành công tác kế toán NVL trong Doanh nghiệp sản xuất và xây dựng cơ bản kế toán cần thiết phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện việc đánh giá phân loại vật liệu phù hợp với nguyên tắc, yêu cầu quản lý thống nhất của Nhà nước và yêu cầu quản trị của Doanh nghiệp.

- Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tổng hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong Doanh nghiệp để ghi chép, phân loại tổng hợp số liệu về tình hình hiện có và sự biến động tăng giảm của vật liệu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp số liệu kịp thời để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Tham gia vào việc phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch mua, tình hình thanh toán với người bán, người cung cấp và tình hình sử dụng vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

III – KẾ TOÁN CHI TIẾT VẬT LIỆU.

1. Chứng từ sử dụng.

Để đáp ứng nhu cầu quản lý Doanh nghiệp, kế toán chi tiết vật liệu phải được thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm vật liệu và được tiến hành đồng thời ở kho và phòng kế toán trên cùng một cơ sở chứng từ.

Theo chế độ chứng từ kế toán quy định ban hành theo QĐ1141/TC/CĐKT ngày 1 tháng 1 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ tài chính và QĐ 885 ngày 16 tháng 7 năm 1998 của Bộ tài chính, các chứng từ kế toán vật liệu Công ty sử dụng bao gồm:

- Phiếu nhập kho (mẫu số 01- VT)
- Phiếu xuất kho (mẫu số 02 — VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (mẫu số 03 — VT)
- Phiếu xuất vật t- theo hạn mức (mẫu số 04 — VT)
- Biên bản kiểm nghiệm (mẫu số 05 — VT)
- Phiếu báo vật t- còn lại cuối kỳ (mẫu số 07 — VT)

- Biên bản kiểm kê vật t- (mẫu số 08 — VT)
- Chứng từ, hoá đơn thuế GTGT (mẫu 01 — GTGT — 3LL)

Bên cạnh đó, tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể của từng Doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực hoạt động, thành phần kinh tế khác nhau mà kế toán sử dụng các chứng từ khác nhau.

Đối với các chứng từ kế toán thống nhất, bắt buộc phải đ- ợc lập kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định về mẫu biểu, nội dung ph- ơng pháp lập và phải đ- ợc tổ chức luân chuyển theo trình tự thời gian do Kế toán tr- ờng quy định, phục vụ cho việc ghi chép kế toán tổng hợp và các bộ phận liên quan. Đồng thời ng- ời lập chứng từ phải chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ về nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Sổ kế toán chi tiết vật liệu.

Để hạch toán chi tiết vật liệu, tùy thuộc vào ph- ơng pháp kế toán áp dụng trong Doanh nghiệp mà sử dụng các sổ thẻ chi tiết sau:

- Sổ (thẻ) kho (theo mẫu số 06 — VT).
- Sổ (thẻ) kế toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Sổ đối chiếu luân chuyển.
- Sổ số d- .

Sổ (thẻ) kho đ- ợc sử dụng để theo dõi số l- ợng nhập xuất tồn kho của từng loại vật liệu theo từng kho. Thẻ kho do phòng kế toán lập và ghi các chỉ tiêu đó là: tên, nhãn hiệu quy cách, đơn vị tính, mã số vật liệu, sau đó giao cho thủ kho để hạch toán nghiệp vụ ở kho, không phân biệt hạch toán chi tiết vật liệu theo ph- ơng pháp nào.

□ phòng kế toán tùy theo từng ph- ơng pháp kế toán chi tiết vật liệu mà sử dụng sổ (thẻ) kế toán chi tiết, sổ đối chiếu luân chuyển, sổ số d- để hạch toán nhập xuất tồn kho về mặt số l- ợng và giá trị.

Ngoài các sổ kế toán chi tiết nêu trên các Doanh nghiệp còn có thể mở thêm các bảng kê nhập, bảng kê xuất, bảng kê lũy kế tổng hợp nhập xuất tồn kho vật t- phục vụ cho hạch toán của đơn vị mình.

3. Các ph- ơng pháp kế toán chi tiết vật liệu.

Việc ghi chép phản ánh của thủ kho và kế toán cũng nh- kiểm tra đối chiếu số liệu giữa hạch toán nghiệp vụ kho và ở phòng kế toán đ- ợc tiến hành theo một trong các ph- ơng pháp sau:

- Ph- ơng pháp ghi thẻ song song.
- Ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển.
- Ph- ơng pháp sổ số d- .

Tuỳ theo điều kiện cụ thể mà đơn vị chọn một trong ba ph- ơng pháp trên để hạch toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ.

3.1 - Ph- ơng pháp thẻ song song.

* Nguyên tắc hạch toán:

- □ kho: việc ghi chép tình hình nhập xuất tồn kho hàng ngày do thủ kho tiến hành trên thẻ kho và chỉ ghi theo chỉ tiêu số l- ợng.
- □ phòng kế toán: kế toán sử dụng sổ kế toán chi tiết vật t- để ghi chép tình hình nhập xuất kho theo cả hai chỉ tiêu số l- ợng và giá trị. Về cơ bản sổ kế toán chi tiết vật t- có kết cấu giống nh- thẻ kho nh- ng có thêm cột giá trị.

* Trình tự ghi chép:

- □ kho: khi nhận đ- ợc các chứng từ nhập xuất vật liệu, công cụ dụng cụ thủ kho phải kiểm tra tình hợp lý hợp pháp của chứng từ rồi tiến hành ghi chép số thực nhập, thực xuất vào chứng từ và vào thẻ kho. Cuối ngày thủ kho tình ra số tồn kho ghi luôn vào thẻ kho. Định kỳ thủ kho gửi về phòng kế toán hoặc kế

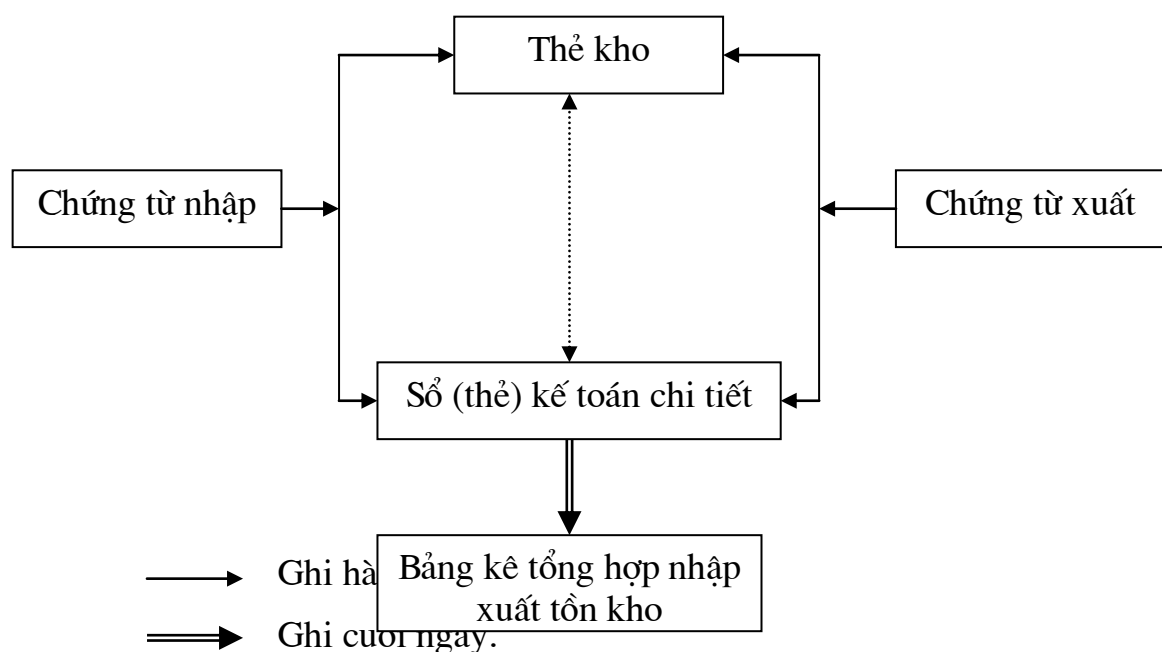
toán xuống tận kho nhận chứng từ (các chứng từ nhập xuất vật t- đã đ- ọc phân loại).

Thủ kho phải th- ờng xuyên đối chiếu số tồn kho với số vật liệu thực tế tồn kho, th- ờng xuyên đối chiếu số d- vật liệu với định mức dự trữ vật liệu và cung cấp tình hình này cho bộ phận quản lý vật liệu đ- ọc biết để có quyết định xử lý.

- □ phòng kế toán: phòng kế toán mở sổ (thẻ) chi tiết vật liệu có kết cấu giống nh- thẻ kho nh- ng thêm các cột để theo dõi cả chỉ tiêu giá trị. Khi nhận đ- ọc chứng từ nhập xuất do thủ kho gửi lên, kế toán vật liệu phải kiểm tra chứng từ, ghi đơn giá và tính thành tiền trên các chứng từ nhập xuất kho vật liệu sau đó ghi vào sổ (thẻ) hoặc sổ chi tiết vật liệu liên quan.

Cuối tháng kế toán vật liệu cộng sổ (thẻ) chi tiết để tính ra tổng số nhập xuất tồn kho của từng thứ vật liệu đối chiếu với sổ (thẻ) kho của thủ kho. Ngoài ra để có số liệu đối chiếu với kế toán tổng hợp thì cần phải tổng hợp số liệu kế toán chi tiết từ các sổ chi tiết vào bảng tổng hợp nhập xuất tồn theo từng nhóm, từng loại vật t- .

Có thể khái quát nội dung trình tự hạch toán chi tiết vật liệu theo ph- ơng pháp thẻ song song bằng sơ đồ sau:



◀.....▶ **Đối chiếu kiểm tra.**

* Ưu nh- ọc điểm và phạm vi áp dụng:

- Ưu điểm: Ghi chép đơn giản, dễ kiểm tra, đối chiếu.
- Nh- ọc điểm: Việc ghi chép giữa kho và phòng kế toán còn trùng lặp về chỉ tiêu số l- ợng. Ngoài ra việc kiểm tra đối chiếu chủ yếu tiến hành vào cuối tháng do vậy hạn chế khả năng kiểm tra kịp thời của kế toán.

- Phạm vi áp dụng: áp dụng thích hợp trong các Doanh nghiệp có ít chủng loại vật t- , khối l- ợng nghiệp vụ nhập xuất ít, không th- ờng xuyên và trình độ chuyên môn của cán bộ còn hạn chế .

3.2 - Ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển.

* Nguyên tắc hạch toán:

- □ kho: việc ghi chép ở kho của thủ kho cũng đ- ợc thực hiện trên thẻ kho và chỉ ghi chép về tình hình biến động của vật liệu về mặt số l- ợng.

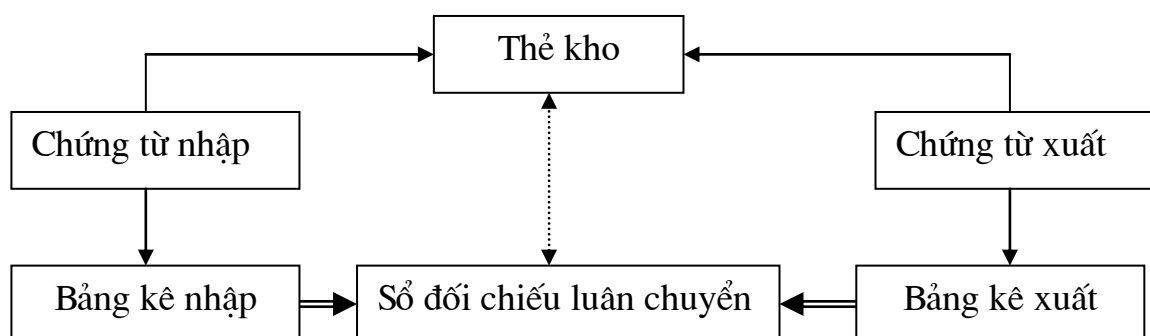
- □ phòng kế toán: sử dụng sổ đối chiếu luân chuyển để ghi tổng hợp về số l- ợng và giá trị của từng loại vật liệu nhập xuất tồn kho trong tháng.

* Trình tự ghi chép:

- □ kho: theo ph- ơng pháp đối chiếu luân chuyển thì việc ghi chép của thủ kho cũng đ- ợc tiến hành trên thẻ kho nh- ph- ơng pháp thẻ song song.

- □ phòng kế toán: kế toán mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép tình hình nhập xuất tồn kho của từng loại vật t- ở từng kho. Sổ đ- ợc mở cho cả năm nh- ng mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng. Để có số liệu ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển, kế toán phải lập bảng kê nhập, bảng kê xuất trên cơ sở các chứng từ nhập xuất thủ kho gửi lên. Sổ đối chiếu luân chuyển cũng đ- ợc theo dõi cả về chỉ tiêu khối l- ợng và chỉ tiêu giá trị. Cuối tháng tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và với số liệu của sổ kế toán tổng hợp.

Nội dung và trình tự hạch toán chi tiết vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển được khái quát theo sơ đồ sau:



- Ghi hàng ngày.
- ⇒ Ghi cuối ngày.
- ⇄ Đối chiếu kiểm tra.

* Ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng:

- Ưu điểm: khối lượng phạm vi ghi chép của kế toán được giảm bớt do chỉ ghi một lần vào cuối tháng.

- Nhược điểm: việc ghi sổ vẫn trùng lặp giữa kho và phòng kế toán về chỉ tiêu hiện vật và phòng kế toán cũng chỉ tiến hành kiểm tra đối chiếu vào cuối tháng do đó hạn chế tác dụng của kiểm tra.

- Phạm vi áp dụng: áp dụng thích hợp trong các Doanh nghiệp có không nhiều nghiệp vụ nhập xuất, không bố trí riêng nhân viên kế toán vật liệu do đó không có điều kiện ghi chép theo dõi tình hình nhập xuất hàng ngày.

3.3 - Phương pháp sổ số đối-

* Nguyên tắc hạch toán:

- □ kho: thủ kho chỉ theo dõi tình hình nhập xuất vật liệu theo chỉ tiêu hiện vật.

- □ phòng kế toán: theo dõi tình hình nhập xuất vật liệu theo từng nhóm, từng loại vật liệu theo chỉ tiêu giá trị.

* Trình tự ghi chép:

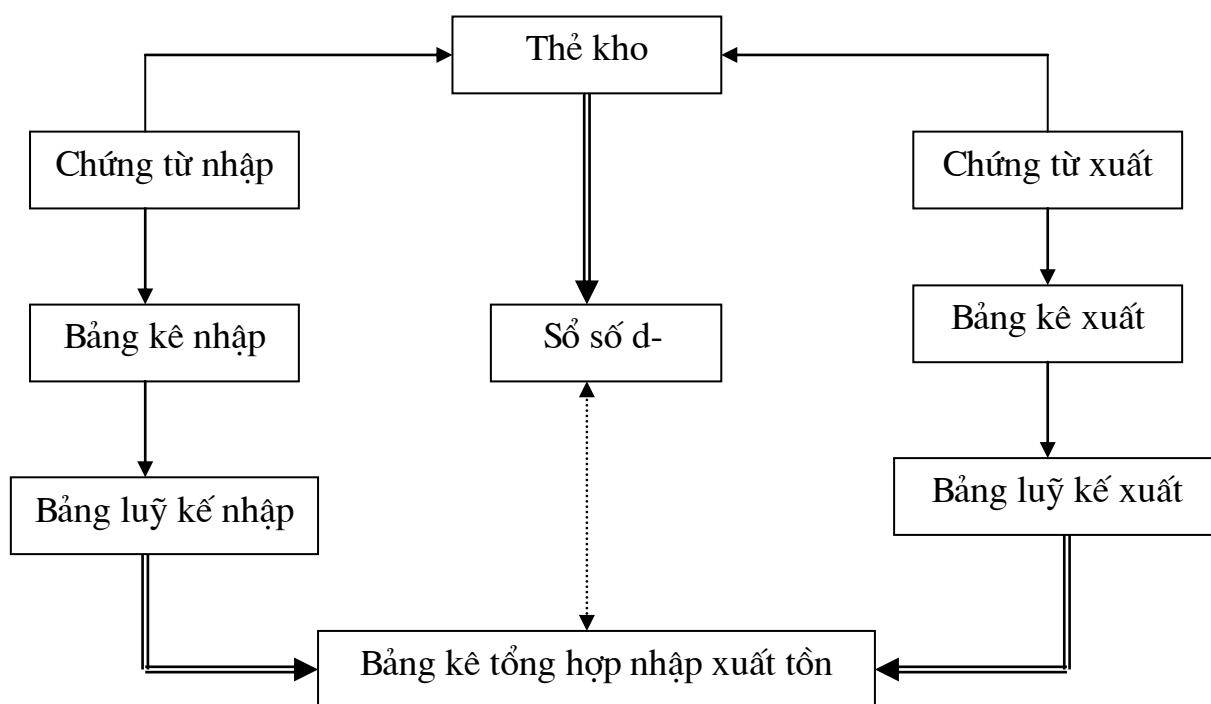
- □ kho: thủ kho cũng ghi thẻ kho giống như các trường hợp trên. Cuối tháng phải tính ra số tồn kho rồi ghi vào cột số lượng của sổ số d.

- □ phòng kế toán: kế toán mở sổ số d theo từng kho. Sổ dùng cho cả năm để ghi chép tình hình nhập xuất. Từ các bảng kê nhập, bảng kê xuất kế toán lập bảng lũy kế nhập, lũy kế xuất, rồi từ các bảng lũy kế lập bảng tổng hợp nhập xuất tồn theo từng nhóm từng loại vật tư theo chỉ tiêu giá trị.

Cuối tháng, khi nhận sổ số d do thủ kho gửi lên kế toán căn cứ vào số tồn cuối tháng, áp giá hạch toán tính ra giá trị tồn kho để ghi vào cột số tiền trên sổ số d.

Việc kiểm tra đối chiếu được căn cứ vào cột số tiền tồn kho trên sổ số d và bảng kê tổng hợp nhập xuất tồn (cột số tiền) và đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp.

Nội dung, trình tự kế toán chi tiết vật tư theo phương pháp sổ số d được khái quát bằng sơ đồ:



→ Ghi hàng ngày.

⇒ Ghi cuối ngày.

◀.....▶ Đối chiếu kiểm tra.

* Ưu nh- ợc điểm và phạm vi áp dụng:

- Ưu điểm: tránh đ- ợc sự ghi chép trùng lặp giữa kho và phòng kế toán, giảm bớt khối l- ợng ghi chép kế toán, công việc đ- ợc tiến hành đều trong tháng.

- Nh- ợc điểm: do kế toán chỉ ghi theo mặt giá trị nên muốn biết đ- ợc số hiện có và tình hình tăng giảm về mặt hiện vật thì nhiều khi phải xem sổ của thủ kho mất nhiều thời gian. Hơn nữa việc kiểm tra phát hiện sai sót nhầm lẫn giữa kho và phòng kế toán gặp khó khăn.

- Phạm vi áp dụng: áp dụng thích hợp trong các Doanh nghiệp sản xuất có khối l- ợng các nghiệp vụ ghi chép nhập xuất nhiều, th- ờng xuyên, có nhiều chủng loại vật t- và áp dụng với Doanh nghiệp đã xây dựng đ- ợc hệ thống danh điểm vật t- ; trình độ chuyên môn của kế toán đã vững vàng.

IV – KẾ TOÁN TỔNG HỢP VẬT LIỆU.

Vật liệu là tài sản l- u động thuộc nhóm hàng tồn kho của Doanh nghiệp, nó đ- ợc nhập xuất kho th- ờng xuyên liên tục. Tuy nhiên tùy theo đặc điểm vật liệu của từng Doanh nghiệp mà các Doanh nghiệp có các ph- ơng pháp kiểm kê khác nhau. Có Doanh nghiệp kiểm kê theo từng nghiệp vụ nhập xuất, nh- ng cũng có Doanh nghiệp chỉ kiểm kê một lần vào thời điểm cuối kỳ. T- ơng ứng với hai ph- ơng pháp kiểm kê trên, trong kế toán tổng hợp về vật liệu nói riêng, hàng tồn kho nói chung có hai ph- ơng pháp là:

- Ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.
- Ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ.

1 □ Kế toán NVL theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.

Ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên là ph- ơng pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm hàng tồn kho một cách th- ờng xuyên liên tục trên các tài khoản phản ánh từng loại hàng tồn kho. Ph- ơng pháp này đ- ợc sử dụng phổ biến hiện nay ở n- ớc ta vì những tiện ích của nó, tuy nhiên những

Doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật t-, hàng hoá có giá trị thấp, th- ờng xuyên xuất dùng, xuất bán mà áp dụng ph- ong pháp này sẽ tốn rất nhiều công sức. Dù vậy ph- ong pháp này có độ chính xác cao và cung cấp thông tin về hàng tồn kho một cách kịp thời. Theo ph- ong pháp này, tại bất kỳ thời điểm nào kế toán cũng có thể xác định đ- ợc l- ợng nhập xuất tồn kho của từng loại vật liệu nói riêng và hàng tồn kho nói chung.

Ph- ong pháp này áp dụng trong các Doanh nghiệp có quy mô lớn chủ yếu là Doanh nghiệp Nhà n- ớc sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau với số l- ợng lớn, giá trị cao.

Để hạch toán NVL kế toán sử dụng các tài khoản sau để hạch toán:

- Tài khoản 152 — Nguyên vật liệu.

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị hiện có, tình hình tăng giảm NVL theo giá thực tế có thể mở chi tiết theo từng loại, nhóm, thứ, kho tùy theo ph- ong diện quản lý và hạch toán của từng đơn vị.

Bên Nợ: Phản ánh giá thực tế làm tăng NVL trong kỳ nh- mua ngoài, tự gia công chế biến, nhận góp vốn...

Bên Có: - Phản ánh giá thực tế làm giảm NVL trong kỳ nh- xuất dùng, xuất bán, xuất góp vốn liên doanh, thiếu hụt, triết khấu đ- ợc h- ờng...

Số d□ Nợ (đầu kỳ hoặc cuối kỳ): Phản ánh giá trị NVL tồn kho (đầu kỳ hoặc cuối kỳ)

Tài khoản 152 có thể mở thành các tài khoản cấp 2:

TK 1521: NVL chính

TK 1522: Vật liệu phụ

TK 1523: Nhiên liệu

TK 1524: Phụ tùng thay thế

TK 1525: Vật t-, thiết bị xây dựng cơ bản

TK 1528: Vật liệu khác.

Tài khoản 151: Hàng mua đi đ- ờng.

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại NVL, CCDC, hàng hoá mà Doanh nghiệp đã mua hay chấp nhận mua, đã thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp nh- ng cuối tháng ch- a về nhập kho (kể cả số gửi ở kho ng- òi khác).

Bên Nợ: Phản ánh hàng đang đi đ- ờng tăng.

Bên Có: Phản ánh trị giá hàng đi đ- ờng kỳ tr- ớc đã nhập kho hay chuyển giao cho các bộ phận sử dụng hoặc bàn giao cho khách hàng.

Số d□Nợ: Phản ánh trị giá hàng đi đ- ờng (đầy kỳ hoặc cuối kỳ).

Ngoài ra, trong quá trình hạch toán, kế toán còn sử dụng một số tài khoản liên quan khác nh- : TK 133, 331, 111, 112...

Căn cứ vào giấy nhận hàng, nếu xét thấy cần thiết thì khi hàng về đến nơi có thể lập ban kiểm nhận vật liệu cả về số l- ợng, chất l- ợng, quy cách. Ban kiểm nhận căn cứ vào kết quả thực tế để ghi vào “Biên bản kiểm kê vật tư” sau đó bộ phận cung ứng sẽ lập “Phiếu nhập kho” vật tư trên cơ sở hoá đơn, giấy báo nhận hàng và biên bản kiểm nhận rồi giao cho thủ kho. Thủ kho sẽ ghi số thực nhập vào phiếu rồi chuyển cho phòng kế toán làm căn cứ ghi sổ. Tr- ờng hợp phát hiện thừa thiếu, sai quy cách, thủ kho phải báo cho bộ phận cung ứng biết và cùng ng- òi giao lập biên bản.

Các chứng từ đ- ợc sử dụng trong hạch toán vật liệu ở Doanh nghiệp th- ờng bao gồm:

- Hoá đơn bán hàng (nếu tính theo ph- ơng pháp trực tiếp).
- Hoá đơn GTGT (nếu tính theo ph- ơng pháp khấu trừ
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất vật t- theo hạn mức, phiếu xuất kho ... tùy theo từng nội dung chủ yếu của từng Doanh nghiệp.

1.1 □ Hạch toán tăng NVL đối với các Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ.

Đối với các Doanh nghiệp kinh doanh đã có đủ điều kiện tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ (thực hiện việc mua bán có hoá đơn, chứng từ, ghi

chép hoá đơn đầy đủ) thuế GTGT đầu vào đ- ọc tách riêng, không ghi vào giá thực tế của VL. Nh- vậy khi mua hàng trong tổng giá thanh toán phải trả cho ng- ời bán, phần giá mua thực tế đ- ọc ghi tăng VL, còn phần thuế GTGT đầu vào đ- ọc ghi vào số khấu trừ cụ thể.

a) Nguyên vật liệu phát triển do mua ngoài

* Tr- ờng hợp mua ngoài hàng hoá và hoá đơn cùng về:

- Căn cứ vào hoá đơn mua hàng, biên bản kiểm nhận và phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152 : Giá thực tế vật liệu. Chi tiết từng loại sản phẩm

Nợ TK 133 (1331) : Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ.

Có TK 331, 111, 112 ...: Tổng giá thanh toán.

- Tr- ờng hợp Doanh nghiệp đ- ọc h- ồng triết khấu th- ong mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại (nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK 331 : Trừ vào số tiền phải trả.

Nợ TK 111, 112 : Nếu nhận lại bằng tiền.

Nợ TK 138 (1381) : Số đ- ọc ng- ời bán chấp nhận.

Có TK 152 : Số triết khấu mua hàng, giảm giá mua hàng đ- ọc h- ồng giá mua không có thuế.

Có TK 133 : a) Thuế GTGT đầu vào

- Nếu đ- ọc h- ồng triết khấu thanh toán:

Nợ TK 111, 112, 331, 138:

Có TK 515: Số triết khấu thanh toán đ- ọc h- ồng tính tổng trên giá thanh toán cả thuế

b) Vật liệu (VT) mua ngoài do hàng thừa so với hoá đơn:

* Nếu nhập kho toàn bộ số hàng:

Nợ TK 152: Giá thực tế số hàng(cả số thừa)

Nợ TK (1):

Có TK 331: Tổng giá trị thực tế phải trả

Có TK 338(1): Trị giá hàng thừa(không VAT)

* → Nếu trả lại số thừa :

Nợ TK 338(1)

Có TK 152: (Trị giá hàng thừa)

→ Nếu mua luôn số thừa:

Nợ TK 338(1): Trị giá hàng thừa không thuế

Nợ TK133(1)

Có TK 331: Tổng giá thực tế phải trả thêm

→ Nếu thừa không rõ nguyên nhân, ghi phát triển thu nhập:

Nợ TK 338(1)

Có TK 711

* Nếu nhập kho theo số ghi trên hoá đơn:

+ Khi nhập kho ghi nhận số nhập nh- tr- ờng hợp (1) đồng thời ghi đơn:

Nợ TK 002.

+ Trả lại số thừa: Có TK 002

+ Nếu mua tiếp số thừa: Nợ TK 152

Nợ TK133(1)

Có TK 331

* Thừa không rõ nguyên nhân:

Nợ TK 152

Có TK 711

b) Hàng thiếu so với hoá đơn

- Khi nhập kho, ghi thêm số thực nhập:

Nợ TK 152: Giá thực tế VL thực nhập kho

Nợ TK138(1): Trị giá hàng thiếu

Nợ TK 133(1): VAT tính theo số trên hoá đơn

Có TK 331: Tổng giá thanh toán theo hoá đơn

- Khi xử lý số thiếu:

+) Đòi ng- ời bán giao tiếp số hàng thiếu:

Nợ TK 152

Có TK 138 (1)

+) Nếu ng- ời bán không còn hàng để giao tiếp:

Nợ TK 331: Giảm nợ phải trả

Có TK138(1): Trị giá hàng thiếu

Có TK 133(1)

+) Nếu cá nhân làm mất phải bồi th- ờng:

Nợ TK 138(8), 334: Đòi, hay trừ l- ơng

Có 138(1)

Có TK 133(1)

b) Vật liệu tăng do tự chế nhập kho, gia công chế biến nhập lại:

Nợ TK 152

Có TK154

c) Vật liệu phát triển do các nguyên nhân khác:

Nợ TK 152: Giá thực tế chi tiết loại vật liệu

Có 411: Nhận cấp phát, vốn góp.

Có 711: Nhận tặng

Có 336, 338(8): Do vay m- ợn tạm thời

Có 632, 122, 222.

4.2. Hạch toán NVL, công cụ , dụng cụ theo ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ.

Các TK sử dụng:

TK 611 mua hàng: Là TK phản ánh giá thực tế VL, công cụ dụng cụ tăng (↑) (↓) giảm trong kỳ

Bên nợ: Giá thực tế VL, công cụ, dụng cụ tồn đầu kỳ, tăng trong kỳ.

Bên có: Kết chuyển giá thực tế VL công cụ, dụng cụ tồn cuối kỳ do:

- Giá thực tế VL, công cụ, dụng cụ giảm do hàng bị trả lại, chiết khấu th- ơng mại

- Tổng giá thực tế VL xuất dùng.

TK này không có số d- và mở chi tiết cho từng loại NVL, công cụ, dụng cụ.

TK 152: (nguyên liệu, VL) là TK theo dõi giá thực tế VL tồn kho

Bên nợ: Giá thực tế VL tồn kho cuối kỳ đ- ợc kết chuyển sang từ TK611

Bên có: Kết chuyển giá thực tế VL tồn kho đầu kỳ sang TK 611.

TK này d- nợ: Phản ánh giá thực tế VL tồn kho

* Ph- ơng pháp hạch toán NVL:

→ Đầu kỳ, kết chuyển giá thực tế VL(tồn kho, đang đi đ- ờng)

Nợ TK 611: Giá thực tế

Có TK 152: VL tồn kho

Có TK 151: VL đang đi đ- ờng

→ Trong kỳ:

- VL mua (vào kho, đã nhập kho hoặc đang đi đ- ờng)

Nợ TK 611

Nợ TK133 (1)

Có TK 112, 111, 141: ...Tổng giá thanh toán

- Chiết khấu th- ơng mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại:

Nợ TK 111,112,331...

Có TK 611: giảm trị giá hàng

Có 133 (1) giảm VAT t- ơng ứng

- Chiết khấu thanh toán:

Nợ TK 111, 112, 138(8), 331

Có TK 515.

- Các tr- ờng hợp khác làm tăng VL:

Nợ TK 611

Có 411, 711.

Có 336, 338: Tăng do đi vay

Có 128, 122: Tăng do nhận lại vốn góp liên doanh

Có TK 631, 711.

→ Cuối kỳ:

- Căn cứ vào biên bản kiểm kê, VL tồn kho, và đang đi đ-ờng, kế toán kết chuyển trị giá vật liệu tồn cuối kỳ:

Nợ TK 152

Nợ TK 151

Có TK 611:

- Căn cứ vào xử lý thiếu hụt, mất mát...

Nợ TK 138(1)

Nợ TK 128(8), 334

Nợ TK632

Có TK 611

- Đồng thời xác định tổng giá thực tế VL xuất dùng:

Nợ TK 621, 627,641, 642

Có TK 611

PHẦN 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NVL
TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG HỢP NHẤT

1. Giới thiệu về công ty xây dựng Hợp Nhất

1. Lịch sử hình thành

Công ty xây dựng Hợp Nhất là một doanh nghiệp t- nhân đ- ợc thành lập theo quyết định số 00841 do trọng tài kinh tế Hà Nội cấp ngày 9/9/1993 của UBNDTP Hà Nội

Trụ sở giao dịch 50-Trần Xuân soạn Hà Nội

Công ty xây dựng Hợp Nhất từ khi thành lập đến nay đã không ngừng đầu t- vào sản xuất kinh doanh , xây dựng và hoàn thiện dần bộ máy tổ chức quản lý, trang bị thêm máy móc thiết bị trong dây chuyền thi công xây dựng, đảm bảo năng lực và chất l- ợng thi công công trình. Vì vậy, Công ty đã trúng thầu và đ- ợc chỉ định thầu nhiều công trình xây dựng. Địa bàn hoạt động của Công ty rất rộng, rải rác ở các tỉnh phía bắc từ Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu , Lào cai, Tuyên Quang, Yên Bái...

Công ty có chức năng và nhiệm vụ chủ yếu là nhận thầu thi công xây dựng các công trình dân dụng và các công trình công nghiệp nhóm C,xây dựng các loại công trình giao thông nh- : làm nền, mặt đ- ờng bộ,các công trình thoát n- ớc... Đồng thời tiến hành quản lý và sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn vốn do ngân hàng giao

2. Nhiệm vụ hoạt động:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có các nhiệm vụ cụ thể sau:

1 Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch 5 năm và hàng năm để phù hợp với mục đích đã đặt ra và nhu cầu của thị trường, ký kết và tổ chức các hợp đồng kinh tế đã ký với các đối tác.

2. Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và phương thức quản lý, tiền thu từ chuyển nhượng tài sản phải được dùng tái đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ của Công ty.

3. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động, theo qui định của Bộ luật lao động, luật công đoàn.

4. Thực hiện các qui định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.

5. Thực hiện các chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo định kỳ theo qui định của Công ty và chịu trách nhiệm về tính xác thực của nó.

6. Chịu sự kiểm tra của Bộ xây dựng: tuân thủ các qui định về thanh tra của cơ quan tài chính và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo qui định của pháp luật

Để tổ chức tốt các hoạt động kinh doanh, Công ty cần thực hiện các nhiệm vụ quản lý sau:

1. Thực hiện đúng chế độ các qui định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước qui định và chịu trách nhiệm tính xác thực về các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Công bố báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin đánh giá đúng đắn về hoạt động của Công ty theo qui định của Chính phủ.

3. Chịu trách nhiệm nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo qui định của Pháp luật.

3. Đặc điểm tổ chức quản lý sản xuất và qui trình công nghệ của công ty

* Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Các công trình của công ty đ- ợc tiến hành gồm cả đấu thầu và chỉ định thầu. Sau khi hợp đồng kinh tế đ- ợc kí kết. Công ty thành lập ban chỉ huy công tr- ờng giao nhiệm vụ cho các phòng ban.

Chức năng phải lập kế hoạch sản xuất cụ thể, tiến độ và các ph- ơng án đảm bảo cung cấp vật t- , máy móc thiết bị thi công, tổ chức thi công hợp lý, đảm bảo tiến độ cũng nh- chất l- ợng của hợp đồng kinh tế đã ký kết với chủ đầu t- hay với Công ty.

Việc quản lý vật t- công ty chủ yếu giao cho Phòng Vật t- theo dõi tình hình mua vật t- cho đến khi xuất công trình. Máy móc thi công chủ yếu là của Công ty ngoài ra Công ty còn phải đi thuê ngoài để đảm bảo quá trình thi công và do phòng vật t- chịu trách nhiệm vận hành, quản lý trong thời gian làm ở công tr- ờng.

Lao động đ- ợc sử dụng chủ yếu là công nhân của Công ty, chỉ thuê lao động phổ thông ngoài trong tr- ờng hợp công việc gấp rút, cần đảm bảo tiến độ thi công đã ký kết trong hợp đồng.

Chất l- ợng công trình do bên A qui định. Trong quá trình thi công, nếu có sự thay đổi phải bàn bạc với bên A và đ- ợc bên A cho phép bằng văn bản nên tiến độ thi công và chất l- ợng công trình luôn đ- ợc đảm bảo.

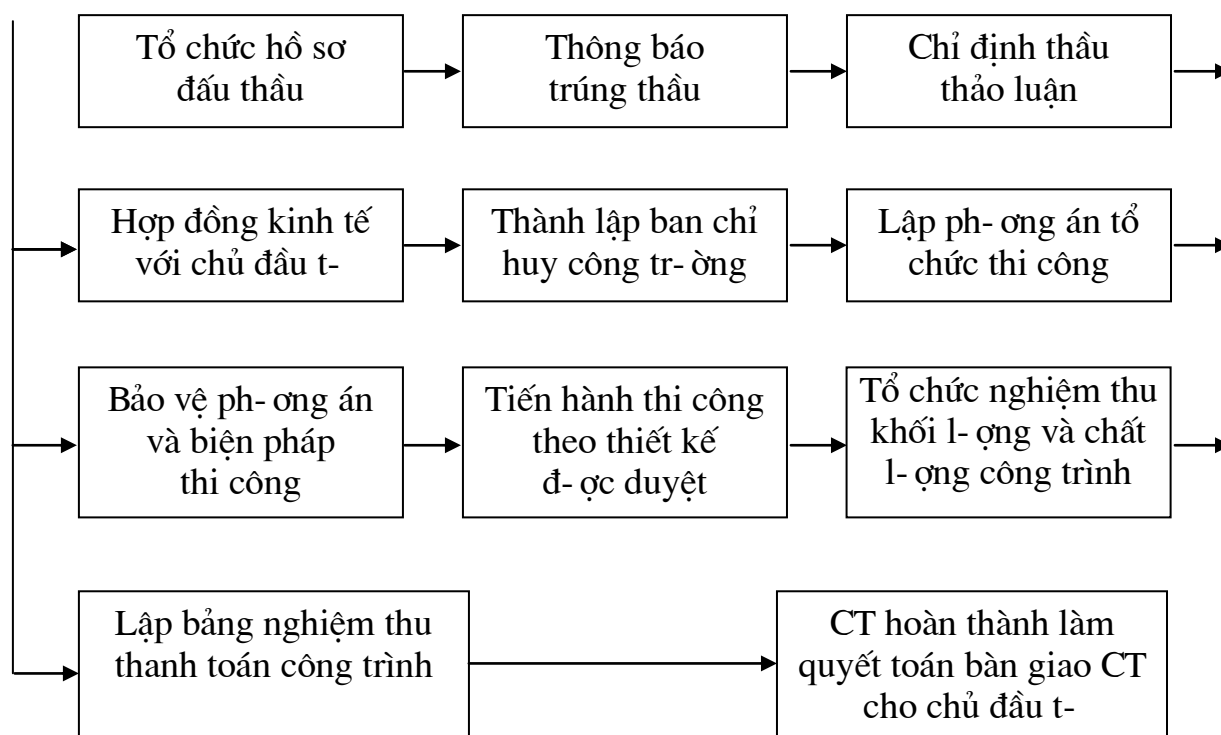
Trong điều kiện kinh tế thị tr- ờng, bằng sự nỗ lực của bản thân, cộng với sự quan tâm của công ty xây dựng Hợp Nhất, Công ty đã không ngừng phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động, tạo đ- ợc uy tín với khách hàng và có thị tr- ờng ổn định.

*** Quy trình sản xuất sản phẩm**

Công ty xây dựng Hợp Nhất hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản: nhận thầu, thi công các công trình làm đ- ờng. Do đặc điểm là xây dựng cơ bản nên thời gian hoàn thành một sản phẩm dài hay ngắn tùy thuộc vào công trình có quy mô lớn hay nhỏ.

Trong quá trình thi công luôn có sự giám sát của phòng kỹ thuật và kiểm tra chất lượng của bên A và các đội phải chịu trách nhiệm về an toàn lao động và chất lượng công trình. Ta có thể khái quát quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty qua sơ đồ sau:

Sơ đồ khái quát quy trình sản xuất sản phẩm



*** Đặc điểm sản phẩm**

Sản phẩm chủ yếu của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản như nhà, đường. Đó là những công trình sản xuất dân dụng, có đủ điều kiện để đưa vào sản xuất, sử dụng và phát huy tác dụng. Nói cách khác rõ hơn, nó là sản phẩm của công nghệ xây dựng và gắn liền trên một địa điểm nhất định, được tạo thành bằng vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị và lao động mang những đặc điểm cơ bản như:

+ Có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian sử dụng lâu dài có giá trị lớn, mang tính chất cố định.

+ Nơi sản xuất ra sản phẩm cũng là nơi sản phẩm hoàn thành, đ- a vào sử dụng và phát huy tác dụng.

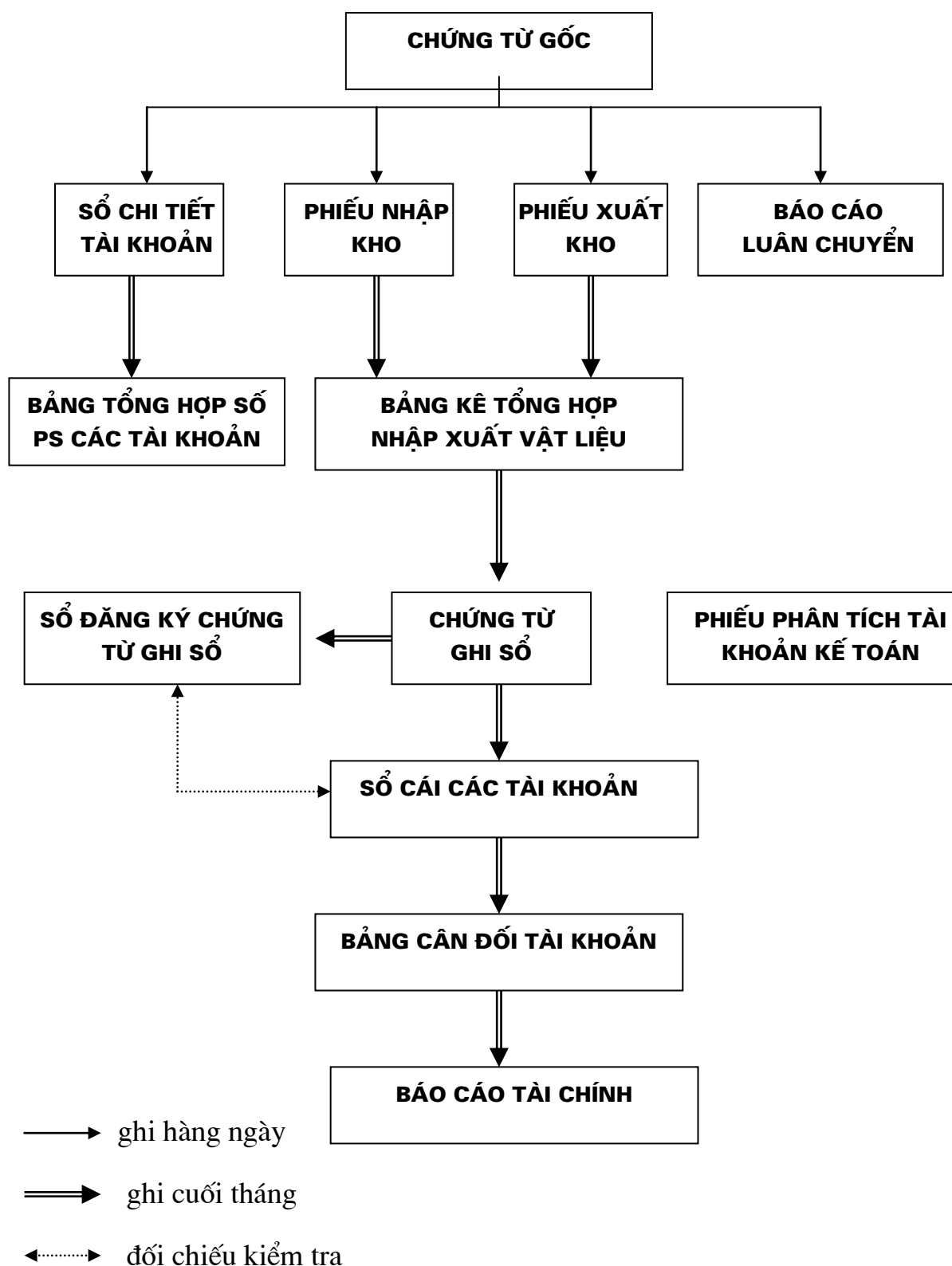
+ Sản phẩm xây dựng mang tính tổng thể về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, kỹ thuật, nghệ thuật. Nó rất đa dạng nh- ng lại mang tính độc lập. Mỗi một công trình đ- ợc xây theo một thiết kế, kỹ thuật riêng, có giá trị dự toán riêng và tại một thời điểm nhất định. Những đặc điểm này có tác động lớn tới quá trình sản xuất của Công ty.

+ Quá trình từ khi khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình hoàn thành bàn giao đ- a vào sử dụng th- ờng dài. Nó phụ thuộc vào quy mô và tính chất phức tạp về kỹ thuật của từng công trình. Quá trình thi công này đ- ợc chia làm nhiều giai đoạn: Chuẩn bị cho điều kiện thi công, thi công móng, trần, hoàn thiện. Mỗi giai đoạn thi công lại bao gồm nhiều công việc khác nhau, các công việc chủ yếu đ- ợc thực hiện ở ngoài trời nên nó chịu ảnh h- ưởng của thời tiết, thiên nhiên. Do đó quá trình và điều kiện thi công không có tính ổn định, nó luôn luôn biến động theo địa điểm xây dựng và theo từng giai đoạn thi công công trình.

Với đà phát triển nh- hiện nay, em thấy rằng Công ty xây dựng Hợp Nhất là một công ty có tầm phát triển khá cao, phù hợp với xu h- ướng phát triển trong n- ớc, trong khu vực. Trong t- ơng lai, nhu cầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình giao thông, dân dụng... còn rất lớn, đó là những thuận lợi cơ bản cho ngành xây dựng nói chung và Công ty xây dựng Hợp Nhất nói riêng. Tuy vậy, trong cơ chế thị tr- ờng ngày nay cũng đòi hỏi ban lãnh đạo công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty phải không ngừng nâng cao trình độ tay nghề xây dựng để công ty ngày vững càng mạnh hơn.

I - TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN VẬT LIỆU Ở CÔNG TY XÂY DỰNG HỢP NHẤT.

1. Đặc điểm vật liệu ở Công ty xây dựng Hợp Nhất.



II. THỰC TRẠNG HẠCH TOÁN NVL TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG HỢP NHẤT

1- Kế toán tổng hợp vật liệu.

Hạch toán chi tiết NVL ở Công ty thực chất là theo dõi mọi vấn đề về quy cách, chủng loại, số lượng, giá trị và tình hình nhập - xuất - tồn kho NVL. Để tiện cho việc quản lý và xác định trị giá nguyên vật liệu xuất dùng, công ty sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước.(FIFO)

Chứng từ kế toán: Căn cứ vào hoá đơn GTGT của người bán, bảng kê phiếu nhập kho, phiếu chi, báo cáo thanh toán tiền tạm ứng, giấy báo nợ của Ngân hàng..

Tài khoản sử dụng : Do đặc điểm ngành nghề và địa bàn hoạt động rộng khắp, không cố định mà di chuyển theo đội, theo công trình nên Công ty xây dựng Hợp Nhất chỉ có hệ thống nhà kho tạm thời do các đội tổ chức và quản lý, vì vậy phòng kế toán của Công ty sử dụng tài khoản 621 để hạch toán NVL (ở văn phòng Công ty kế toán chỉ hạch toán trên tài khoản 621 quá trình xuất NVL do kế toán đội chuyển lên), tài khoản 152 — Nguyên vật liệu chỉ được sử dụng ở đội các đội.

1.1- Khi thu mua và nhập kho vật liệu.

Do đặc điểm của công tác xây dựng cơ bản vật liệu phải được cung cấp đến chân công trình và được cung cấp từ nguồn mua ngoài là chủ yếu. Số lượng và đơn giá NVL để thi công công trình được quy định trong thiết kế dự toán. Giá này được Công ty khảo sát trước tại các Công ty gần công trình và được thoả thuận trước. Tuy nhiên trên thực tế bao giờ giá ghi trong thiết kế dự toán cũng cao hơn đôi chút so với giá thực tế để tránh tình trạng có sự biến động về giá vật liệu Công ty có thể bị lỗ. Khi nhận thầu công trình, Công ty thu mua vật liệu trong giới hạn sao cho không quá nhiều gây ứ đọng vốn nhưng cũng không quá ít gây ngừng sản xuất. Đối với hầu hết các loại NVL, thì thường do đội tự mua. Những hợp đồng vật tư do đội ký trực tiếp đối với người cung cấp thì phải có xác nhận của Giám đốc Công ty thì mới có hiệu lực về mua bán. Nghiệp vụ thu mua NVL do kế toán đội kết hợp với phòng kế hoạch của Công ty thực hiện. Giá của

vật liệu nhập kho đ- ợc tính theo giá thực tế trên hoá đơn hoặc trên hợp đồng (thông th- ờng bao gồm cả chi phí vận chuyển), trong tr- ờng hợp có các chi phí khác phát sinh trong quá trình thu mua đ- ợc Công ty cho phép hạch toán vào chi phí của chính công trình đó.

Kế toán hạch toán quá trình thu mua NVL đ- ợc kế toán đội theo dõi chi tiết, kế toán văn phòng Công ty không theo dõi mà chỉ ghi sổ khi xuất vật liệu.

Khi thu mua vật liệu nhập kho thủ tục đ- ợc tiến hành nh- sau :

a- Đối với vật liệu chính sử dụng thi công

Khi vật liệu về đến chân công trình, căn cứ vào hoá đơn GTGT của ng- ời bán, kế toán đội tiến hành kiểm tra khối l- ượng và chất l- ượng vật liệu, ghi số lượng thực nhập và lập “Biên bản đối chiếu thanh toán” có xác nhận của hai bên. Định kỳ theo thoả thuận của hai bên, thông th- ờng là một tháng, kế toán đội cùng ng- ời cung cấp lập “Bảng kê đối chiếu vật liệu thanh toán” có xác nhận của hai bên cung cấp và bên nhận vật liệu. Nếu phát hiện thừa thiếu không đúng phẩm chất, quy cách ghi trên chứng từ, kế toán đội sẽ báo cho cấp trên biết đồng thời cùng ng- ời giao hàng lập biên bản kiểm kê để làm căn cứ giải quyết với bên cung cấp.

Bảng số 1:

HOÁ ĐƠN (GTGT) <i>(Liên 2: giao khách hàng)</i> Ngày 5 tháng 10 năm 2003	Mẫu số: 01 - GTKT - 3LL Nº: 507445
Đơn vị bán hàng: Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp	
Địa chỉ: Hoa L- - Ninh Bình	Số tài khoản:
Điện thoại:	Mã số: 27 0022671-1
Họ tên ng- ời mua hàng: Hoàng Anh	
Đơn vị: Công ty xây dựng Hợp Nhất	
Địa chỉ: 50 - Trần Xuân Soạn - HN	Số tài khoản:

Assignment Supporting Group
<http://assignmentssupporting.com>

Hình thức thanh toán:.....		Mã số: 01 0010908 9 -1			
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Đá hộc	m ³	70	35.285,8	2.470.006
2	Đá 1 x 2	m ³	30	43.858	1.315.740
	Vận chuyển đến chân công trình				
Cộng tiền hàng:					3.785.746
Thuế suất GTGT: 5%			Tiền thuế GTGT:		1.892.873
Tổng cộng tiền thanh toán:					3.975.033
Viết bằng chữ: <Ba triệu chín trăm bảy m- ời lăm ngàn không trăm ba m- ời ba ngàn đồng>					
Ng- ời mua hàng		Kế toán tr- ợng		Thủ tr- ợng đơn vị	

Bảng số 2:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU THANH TOÁN

Hôm nay, ngày 5 tháng 10 năm 2003. Tại Cát Đằng Y Yên, Nam Định

Chúng tôi gồm có:

I - ĐẠI DIỆN BÊN A (ĐỘI XDCT1 - CÔNG TY XDHỢP NHẤT)

1. Ông Hoàng Anh - Đội tr- ợng Đội XDCT 1

2. Ông Võ Hữu Hợp - Kế toán đội

II - ĐẠI DIỆN BÊN B (TỔ HỢP KHAI THÁC ĐÁ TIẾN HỢP)

1. Ông Võ Hữu Hợp - Chủ nhiệm

Cùng nhau thống nhất đối chiếu các khối lượng đá học và đá 1×2 cung cấp tới chân công trình Đường 10 - Nam Định trong tháng 10 năm sau:

1. Khối lượng đá học Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp cung cấp tới chân công trình:

$$70 \text{ m}^3 \times 36.000 \text{ đ/m}^3 = 2.520.000 \text{ đồng}$$

2. Khối lượng đá 1×2 Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp cung cấp tới chân công trình:

$$30 \text{ m}^3 \times 45.000 \text{ đ/m}^3 = 1.350.000 \text{ đồng}$$

3. Giá trị đội XDCT 1 - Công ty XD Hợp Nhất phải trả cho Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp là:

$$2.484.000 + 1.350.000 = 3.834.000 \text{ đồng}$$

<Ba triệu tám trăm ba nghìn đồng>

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN VẬT LIỆU

**TỔ HỢP KHAI THÁC
ĐÁ TIẾN HỢP**

Kế toán

Vật tư

Đội trưởng

Bảng số 3:

BẢNG KÊ ĐỐI CHIẾU THANH TOÁN

Tên vật liệu: Đá học giao tại chân công trình

Tháng 10 năm 2003

I - ĐẠI DIỆN BÊN CUNG CẤP

1. Ông Võ Hữu Hợp - Chủ nhiệm

Địa chỉ: Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp - Thị xã Ninh Bình - Tỉnh NB

II - ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN VẬT LIỆU

1. Ông Hoàng Anh - Đội trưởng Đội XDCT 1 - Công ty XD Hợp Nhất

STT	Ngày tháng	Số tickê	Đơn vị	Số l- ợng	Luỹ kế	Đơn giá	Thành tiền
1	3/9/2004	3 tickê	m ³	30		36.000	1.080.000
2	4/9/2004	6 tickê	m ³	14	44	36.000	504.000
3	13/9/2004	2 tickê	m ³	11	54	36.000	396.000
4	14/9/2004	5 tickê	m ³	5	59	36.000	180.000
5	15/9/2004	2 tickê	m ³	5	64	36.000	180.000
6	16/9/2004	2 tickê	m ³	5	69	36.000	180.000
	Cộng			70			2.520000

<Hai triệu năm trăm hai m- ời ngàn đồng>

ĂI DI N B N CUNG C P

ĂI DI N B N NH N V T LI U

Đội tr- ởng

Kế toán

Vật t-

Bảng số 4:

BẢNG KÊ ĐỐI CHIẾU THANH TOÁN

Tên vật liệu: Đá 1× 2 giao tại chân công trình

Tháng 10 năm 2003

I - ĐẠI DIỆN BÊN CUNG CẤP

1. Ông Võ Hữu Hợp - Chủ nhiệm

Địa chỉ: Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp - Thị xã Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

II - ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN VẬT LIỆU

1. Ông Hoàng Anh - Đội trưởng Đội XDCT 1 - Công ty XD Hợp Nhất

STT	Ngày tháng	Số tickê	Đơn vị	Số l- ợng	Luỹ kế	Đơn giá	Thành tiền
1	15/10/2004	1 tickê	m ³	5		45.000	225.000
2	16/10/2004	1 tickê	m ³	5	10	45.000	225.000
3	21/10/2004	4 tickê	m ³	20	30	45.000	900.000
	Cộng			30			1.350.000

<Một triệu ba trăm năm m- ời ngàn đồng>

ĐẠI DIỆN BÊN CUNG CẤP

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN VẬT LIỆU

Đội trưởng

Kế toán

Vật t-

Kế toán đội căn cứ vào “Biên bản đối chiếu thanh toán” và “Bảng kê đối chiếu vật liệu thanh toán” đã có chữ ký của hai bên và căn cứ vào “Hoá đơn GTGT” để làm thủ tục nhập vật tư (Phiếu nhập kho).

Phiếu nhập kho đ- ợc lập thành 3 liên:

- Liên 1: L- u ở phòng kế hoạch
- Liên 2: Chuyển cho văn phòng kế toán Công ty để theo dõi.
- Liên 3: Đơn vị giữ.

Bảng số 5:

Đơn vị: Đội XDCT1
Công ty XD Hợp Nhất

PHIẾU NHẬP KHO
Ngày 3 tháng 10 năm 2003

Mẫu số 03 - VT
QĐ số 1141 TC/ CĐKT
Ngày 1 tháng 11 năm 1995 Của
Bộ Tài chính
Quyển số: 4
Số : 13

Assignment Supporting Group
<http://assignmentssupporting.com>

Họ tên ng- ời giao hàng: Võ Hữu Hợp

Theo: Số: Ngày 3 tháng 9 năm 2003

Của: Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp

Nhập tại kho: Đội 1

Đơn vị: Việt Nam đồng

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật t- (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị	Số l- ợng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Đá hộc VAT 5%		m ³		30	35.285,8	1.058574 520929 1.111.503

1.080.000

Viết bằng chữ: <Một triệu một trăm m- ời một ngàn năm trăm linh ba đồng>

Nhập ngày 3 tháng 9 năm 2003

Phụ trách cung tiêu Kế toán tr- ợng Ng- ời giao hàng Thủ kho Thủ tr- ợng đơn vị
b- Đối với các loại vật t- khác.

Đối với các loại vật t- này thì chỉ cần căn cứ vào các hoá đơn bán hàng, kế toán đội làm thủ tục nhập kho.

Bảng số 6:

HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG	Mẫu số: 02 - GTTT - 3LL
(Liên 2: giao khách hàng)	
Ngày 5 tháng 10 năm 2004	Nº: 0700096
Đơn vị bán hàng: Vũ Anh Tuấn	

Assignment Supporting Group
<http://assignmentssupporting.com>

Địa chỉ: 226 ph- ờng Nam Bình - Ninh Bình Số tài khoản:.....					
Điện thoại:			Mã số: 27 00123515-1		
Họ tên ng- ời mua hàng: Nguyễn Mạnh C- ờng					
Đơn vị: Công ty xây dựng Hợp Nhất					
Địa chỉ: 50 Trần Xuân Soạn - HN Số tài khoản:.....					
Hình thức thanh toán: tiền mặt			Mã số: 01 0010908 9 —1		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Dây cáp φ3	m	300	2.425	727.500
2	Tăng đơ	c	6	24.250	145.500
3	Khoá cáp	c	9	3.880	34.920
4	Nhựa đ- ờng	kg	190	2.910	552.900
5	Cọc ga sắt	c	20	9.700	194.000
Cộng tiền hàng:					1.654.820
Thuế suất GTGT: 3%			Tiền thuế GTGT:		49.644
Tổng cộng tiền thanh toán:					1704.464
Viết bằng chữ: Một triệu bảy trăm linh t- ngàn bốn trăm sáu t- đồng					
Ng- ời mua hàng		Kế toán tr- ờng		Thủ tr- ờng đơn vị	

Bảng số 7:

Đơn vị: Đội XDCT1
 Công ty XD Hợp Nhất

PHIẾU NHẬP KHO
 Ngày 5 tháng 10 năm 2003

Mẫu số 03 - VT
 QĐ số 1141 TC/ CĐKT
 Ngày 1 tháng 11 năm 1995 Của
 Bộ Tài chính

Quyển số: 7
Số : 21

Họ tên ng- ời giao hàng: Nguyễn Mạnh C- ờng

Theo: HĐBH Số: 070096 Ngày 5 tháng 10 năm 2003

Của: Vũ Anh Tuấn - 226 ph- ờng Nam Bình - Ninh Bình

Assignment Supporting Group
<http://assignmentssupporting.com>

Nhập tại kho: Đội 9

Đơn vị: Việt Nam đồng

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật t- (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị	Số l- ợng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dây cáp φ3		m		300	2.425	727.000
2	Tăng đơ		c		6	24.250	145.500
3	Khoá cáp		c		9	3.880	34920
4	Nhựa đ- ờng		kg		210	2.910	552.900
5	Cọc ga sắt		c		20	9.700	194.000
	VAT 3%						49644

Cộng

1704464

Viết bằng chữ: <Một triệu bảy trăm linh t- ngàn bốn trăm sáu bốn đồng>

Nhập ngày 5 tháng 9 năm 2004

Phụ trách cung tiêu Kế toán tr- ợng Ng- ời giao hàng Thủ kho Thủ tr- ợng đơn vị

2- Khi xuất kho vật liệu

Công ty xây dựng Hợp Nhất là đơn vị xây dựng với các đội XDCT đóng trên nhiều địa bàn ngay tại chân công trình nên vật liệu xuất kho chủ yếu sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình theo những hợp đồng mà Công ty đã ký kết. Để tiện cho việc tính toán giá vật liệu xuất dùng đ- ợc tính theo ph- ơng pháp nhập tr- ớc xuất tr- ớc. Nhận mặt bằng thi công công trình nào mới mua vật liệu dự trữ cho công trình đó ngay tại chân công trình nên việc xác định giá thực tế

xuất kho là t- ong đối hợp lý và dễ làm. Việc xuất kho vật liệu đ- ợc tiến hành theo trình tự sau.

Căn cứ vào nhu cầu vật t- của công trình, kế toán đội có trách nhiệm cung cấp cho các đội đúng yêu cầu của tiến độ thi công. Kế toán đội sẽ viết “Phiếu xuất kho” cho công trình theo yêu cầu. Vật tư được định sẵn cho từng công trình tuy nhiên Công ty không sử dụng phiếu xuất kho vật t- theo hạn mức mà vẫn sử dụng phiếu xuất kho vật t- thông th- ờng. Kế toán đội căn cứ vào bản khoán của từng tổ để theo dõi việc cung cấp và sử dụng vật t- cho công trình. Các tr- ờng hợp xuất vật t- để điều động nội bộ cũng đ- ợc sử dụng phiếu xuất vật t- . Phiếu xuất kho có thể lập riêng cho từng thứ vật liệu hoặc chung cho nhiều thứ vật liệu cùng loại, cùng kho và sử dụng cho một công trình. Nếu vật liệu xin lĩnh ngoài kế hoạch thì phải đ- ợc cấp trên ký duyệt.

Phiếu xuất vật t- đ- ợc lập thành ba liên:

- Liên 1: L- u ở phòng kế hoạch
- Liên 2: Chuyển cho văn phòng kế toán Công ty để ghi sổ
- Liên 3: Kế toán đội giữ để ghi sổ theo dõi từng bộ phận

Bảng số 8

Đơn vị: Đội XDCT1
Công ty XD Hợp Nhất

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 3 tháng 10 năm 2003

Mẫu số: 02 - VT
QĐ số 1141 TC/ CĐKT
Ngày 1 tháng 11 năm 1995 Của
Bộ Tài chính

Quyển số: 4
Số : 2

Họ tên ng- ời nhận hàng: Nguyễn Văn Hoãn

Lý do xuất kho: Kè đá km 127 - 128

Xuất tại kho: Đội 1

Đơn vị: Việt Nam đồng

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật t- (sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị	Số l- ợng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Đá học		m ³		30	35.285,8	1.058.574
<hr/>							

1.058574

Viết bằng chữ: <Một triệu không trăm năm m- ời tám ngàn năm trăm bảy t- đồng>

Xuất ngày 3 tháng 9 năm 2003

Thủ tr- ợng đơn vị Kế toán tr- ợng Phụ trách cung tiêu Ng- ời nhận hàng Thủ kho

VI- KẾ TOÁN CHI TIẾT QUÁ TRÌNH NHẬP - XUẤT - TỒN KHO
VẬT LIÊU TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Hạch toán chi tiết NVL ở Công ty xây dựng Hợp Nhất thực chất là theo dõi mọi vấn đề về quy cách, chủng loại, số l- ợng, giá trị và tình hình nhập - xuất - tồn kho NVL. Việc hạch toán chi tiết NVL tại Công ty xây dựng Hợp Nhất đ- ợc tiến hành theo ph- ơng pháp thẻ song song. Tại văn phòng kế toán Công ty

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

khi nhận được “Phiếu nhập kho”, “Phiếu xuất kho” do phòng kế hoạch chuyển lên, kế toán sẽ lập “Báo cáo luân chuyển kho” cho từng loại vật liệu, từng đội, từng công trình để theo dõi biến động của NVL cả về mặt giá trị và hiện vật.

Bảng số 9:

BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN KHO ĐÁ HỘC

Dùng cho công trình R4 - Quốc lộ 10

Tháng 10 năm 2001

S T T	Chủng loại vật t-	Đơn vị	Đơn giá	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		Phụ ghi
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT	
1	Đá hộc	m ³	34.286			30	1.028.571	30	1.028.571			
2	Đá hộc	m ³	34.286			14	480.000	14	480.000			
3	Đá hộc	m ³	34.286			10	342.857	10	342.857			
4	Đá hộc	m ³	34.286			5	171.429	5	171.429			
5	Đá hộc	m ³	34.286			5	171.429	5	171.429			
6	Đá hộc	m ³	34.286			5	171.429	5	171.429			
	Cộng					69	2.365.714	69	2.365.714			

Ngày 1 tháng 11 năm 2001

Đội tr- ờng

Kế toán

Ng- ời lập

Cuối tháng, căn cứ vào các bảng “Báo cáo luân chuyển kho” của từng loại vật tư, kế toán tổng hợp lại để lập “Báo cáo luân chuyển kho vật tư” cho toàn bộ công trình

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN KHO VẬT LIỆU
 Dành cho công trình R4 — Quốc lộ 10
 Tháng 10 năm 2001

STT	Chủng loại vật t-	Đơn vị	Đơn giá	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		Phụ ghi
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT	
1	Áá hợc	m ³	34.286			69	2.365.714	69	2.365.714			
2	Áá 1×2	m ³	42.857			30	1.285.714	30	1.285.714			
3	Áá 2×4	m ³	42.857			85,6	3.668.571	85,6	3.668.571			
4	Subbase	m ³	38.095,2			479,3	18.259.048	479,3	18.259.048			
			33.333,3			1.701,5	57.016.666	1.701,5	57.016.666			
5	Xi măng	tấn	668.182	3	2.004.546	10	6.681.818	13	8.686.364	10	7.090.909	
		tấn	709.091			10	7.090.909	0				
6	Cát bê tông	m ³	15.714,3			50	785.715	50	785.715			
7	Cọc tre	m	1.000			2.700	2.619.000	2.700	2.619.000			
8	Phên nửa	tấm	6.790			200	1.358.000	200	1.358.000			
9	Cột gỗ	cột	14.550			20	291.000	20	291.000			
10	□ng cớng	m	483.920			44	21.292.480	44	21.292.480			
11	Vải địa	m ²	5.509	8.400	46.275.600			5.342	29.427.078	3.058	16.848.522	
			3.545			30.000	106.350.000	19.249	68.236.559	10.751	38.113.441	
	Cộng				48.275.600		229.064.635		215.291.909		62.052.872	

Ngày 1 tháng 11 năm 2001

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

Kế toán

Ng- ời lập

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán hàng hoá được diễn ra nhanh gọn trên cơ sở thuận mua vừa bán. Vật tư của Doanh nghiệp thông thường được mua chịu với thời hạn trả khoảng một hoặc hai tháng. Khi giao hàng bên cung cấp đồng thời lập hoá đơn (thường là hoá đơn phụ còn hoá đơn đỏ - hoá đơn GTGT thì khoảng một hoặc hai tháng mới tổng hợp một lần) do vậy không có trường hợp hàng về mà không có hoá đơn chẵn về và ngược lại. Kế toán ghi sổ một trường hợp duy nhất là hàng về và hoá đơn cùng về. Để theo dõi quan hệ thanh toán với người bán Công ty sử dụng sổ chi tiết thanh toán với người bán. Trong tháng, dựa vào các “Phiếu nhập kho” và các chứng từ thanh toán như: Giấy báo nợ của Ngân hàng, Phiếu chi, kế toán lập sổ chi tiết thanh toán với người bán. Sổ này được mở cả năm cho người bán hay đơn vị bán và được mở riêng cho từng đội công trình và chi tiết đối với từng người bán. Mỗi người cung cấp được mở một hoặc một vài trang sổ tùy theo mức độ phát sinh nhiều hay ít. Việc theo dõi ghi chép chi tiết trên sổ chi tiết thanh toán phải trả người bán (Tài khoản 331) được thực hiện theo dõi chi tiết cho từng hoá đơn từ khi phát sinh đến khi thanh toán xong.

Cơ sở số liệu và phương pháp ghi sổ;

- Số đầu năm: căn cứ vào số đầu năm trên sổ này năm trước để ghi số nợ hoặc Có.

- Cột tài khoản đối ứng được ghi các Tài khoản có liên quan đến tài khoản 331- Phải trả người bán

- Cột số phát sinh:

+ Bên Nợ: căn cứ vào các chứng từ thanh toán (phiếu chi tiền mặt, giấy uỷ nhiệm chi tiền vay, tiền gửi Ngân hàng...) kế toán ghi sổ chi tiết Tài khoản 331 (số hiệu, ngày tháng của chứng từ) số tiền thanh toán được ghi vào cột phát sinh Nợ theo từng chứng từ.

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

+ Bên Có: căn cứ vào các hoá đơn ghi vào sổ chi tiết các nội dung: số hóa đơn, ngày tháng trên hoá đơn và ghi giá trị vật liệu nhập và phân thuế giá trị gia tăng đầu vào đ- ọc khấu trừ vào cột phát sinh Có theo chứng từ.

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

Bảng số 10:

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NG- ỒI BÁN

TÀI KHOẢN 331

CÔNG TY: CÔNG HỢP KINH DOANH VLXD THI NGÀ

THÁNG 10 NĂM 2001

Đơn vị: Việt Nam đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Thời hạn đ- ọc triệt khấu	Số phát sinh		Số d-		Ngày tháng đã thanh toán
	SH	Ngày				Nợ	Có	Nợ	Có	
			<u>Số d- đầu tháng</u>							
31/10	004124	15/10	Mua cát bê tông	621			785.715			
			Thuế GTGT (5%)	133			39.285			
	004125	15/10	Mua đá Subbase	621			18.259.048			
			Thuế GTGT (5%)	133			912.952			
			Ông Đức trả tiền mua VL	141		30.000.000				
	004159	30/10	Mua đá Subbase	621			57.016.666			
			Thuế GTGT (5%)	133			2.850.834			
			Cộng phát sinh			30.000.000	79.864.500			
			<u>Số d- cuối tháng</u>						49.864.500	

Ng- ời lập

Kế toán tr- ợng

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

HOÁ ĐƠN (GTGT)		Mẫu số: 01 - GTKT - 3LL			
(Liên 2: giao khách hàng)					
Ngày 15 tháng 10 năm 2001				Nº: 004124	
Đơn vị bán hàng: Tổ hợp kinh doanh vật liệu xây dựng Sơn Nga					
Địa chỉ: Nam Định			Số tài khoản:		
Điện thoại:			Mã số: 0700168262		
Họ tên ng-ời mua hàng: Vũ Đình Đức					
Đơn vị: Công ty xây dựng Hợp Nhất					
Địa chỉ: 18 Hồ Đắc Di- Đống Đa- HN			Số tài khoản:		
Hình thức thanh toán:.....			Mã số: 01 0010908 9 -1		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số l-ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
	Cát bê tông Vận chuyển đến chân công trình	m ³	50	15.714,3	785.715
Cộng tiền hàng:					785.715
Thuế suất GTGT: 5%			Tiền thuế GTGT:		39.285
Tổng cộng tiền thanh toán:					825.000
Viết bằng chữ: <Ba triệu tám trăm ba t- ngàn đồng>					
Ng-ời mua hàng		Kế toán tr-ởng		Thủ tr-ởng đơn vị	

HOÁ ĐƠN (GTGT)		Mẫu số: 01 - GTKT - 3LL			
(Liên 2: giao khách hàng)					
Ngày 15 tháng 10 năm 2001		Nº: 004125			
Đơn vị bán hàng: Tổ hợp kinh doanh vật liệu xây dựng Sơn Nga					
Địa chỉ: Nam Định		Số tài khoản:			
Điện thoại:		Mã số: 0700168262			
Họ tên ng-ời mua hàng: Vũ Đình Đức					
Đơn vị: Công ty xây dựng Hợp Nhất					
Địa chỉ: 18 Hồ Đắc Di- Đống Đa- HN		Số tài khoản:			
Hình thức thanh toán:.....		Mã số: 01 0010908 9 -1			
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số l-ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Đá Subbase Vận chuyển đến chân công trình	m ³	479,3	38.095,2	18.259.048
Cộng tiền hàng:					18.259.048
Thuế suất GTGT: 5%			Tiền thuế GTGT:		912.952
Tổng cộng tiền thanh toán:					19.172.000
Viết bằng chữ: <Tám trăm hai năm ngàn đồng>					
Ng-ời mua hàng		Kế toán tr-ởng		Thủ tr-ởng đơn vị	

HOÁ ĐƠN (GTGT)		Mẫu số: 01 - GTKT - 3LL			
(Liên 2: giao khách hàng)					
Ngày 30 tháng 10 năm 2001				Nº: 004159	
Đơn vị bán hàng: Tổ hợp kinh doanh vật liệu xây dựng Sơn Nga					
Địa chỉ: Nam Định			Số tài khoản:		
Điện thoại:			Mã số: 0700168262		
Họ tên ng- ời mua hàng: Vũ Đình Đức					
Đơn vị: Công ty xây dựng Hợp Nhất					
Địa chỉ: 18 Hồ Đắc Di- Đống Đa- HN			Số tài khoản:		
Hình thức thanh toán:.....			Mã số: 01 0010908 9 -1		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
	Đá Subbase Vận chuyển đến chân công trình	m ³	1.710,5	33.333,3	57.016.666
Cộng tiền hàng:					57.016.666
Thuế suất GTGT: 5%			Tiền thuế GTGT:		2.850.834
Tổng cộng tiền thanh toán:					59.867.500
Viết bằng chữ: < Năm chín triệu tám trăm sáu bảy ngàn năm trăm đồng >					
Ng- ời mua hàng		Kế toán tr- ợng		Thủ tr- ợng đơn vị	

Đồng thời, căn cứ vào “Sổ chi tiết thanh toán với người bán”, kế toán lập “Phiếu phân tích tài khoản kế toán” chi tiết Tài khoản 331 để theo dõi tổng số tiền phát sinh khi mua chịu vật liệu.

Bảng số 11:

PHIẾU PHÂN TÍCH TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tài khoản 331- Phải trả ng- ời bán

Tháng 10 năm 2001

Số phiếu ĐK	Nội dung	Tổng số tiền	Phân khai các tài khoản	
		TK ghi Nợ TK ghi Có	TK 621	TK 133
1	Phải trả tổ hợp KDVLXD Sơn Nga	49.864.500	47.371.275	2.493.225
2	Phải trả ng- ời bán tiền mua VL	74.314.551	71.552.191	2.762.360
	Tổng cộng	124.179.051	118.923.466	5.255.585

Số tiền bằng chữ: <Một trăm hai t- triệu một trăm bảy chín ngàn không trăm năm một đồng>

Ngày 1 tháng 11 năm 2001

Ng- ời lập bảng

Kế toán tr- ờng

Từ phiếu phân tích tài khoản kế toán Tài khoản 331, kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ. Chứng từ ghi sổ đ- ợc lập định kỳ mỗi tháng một lần, các số liệu trên bảng tổng hợp đ- ợc tổng hợp theo từng tài khoản, mỗi tài khoản đ- ợc ghi trên một dòng trong chứng từ ghi sổ. Kế toán định khoản lên chứng từ ghi sổ nh- sau:

Bảng số 12:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 305

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 10 năm 2003

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
621		Chi phí về VL tháng 10/2001	118.623.636	118623636
133		Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ	5239804,5	123863440,
	331	Phải trả nhà cung cấp		5
		Cộng	123863440,	123863440,
			5	5

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

1- Kế toán tổng hợp quá trình nhập vật liệu.

Vật liệu nhập kho của các đội chủ yếu từ nguồn mua ngoài là chính, còn lại là do Công ty cung cấp. Đối với các loại vật t- mua ngoài thì các đội tự tìm nguồn và ký hợp đồng mua, có ý kiến của Giám đốc. Các đội sau khi thu mua

nhập kho vật liệu có đầy đủ hoá đơn chứng từ hợp lệ làm giấy vay hoặc giấy đề nghị thanh toán gửi lên văn phòng kế toán Công ty, căn cứ vào Hợp đồng kinh tế đã ký kết về thời hạn nợ và phương thức thanh toán, phòng kế toán Công ty sẽ chuyển trả theo giấy vay hoặc viết phiếu chi cho đội.

Hạch toán kế toán vật liệu ở Công ty chia làm hai phần:

- Hạch toán kế toán vật liệu chính sử dụng thi công.
- Hạch toán kế toán công cụ dụng cụ và vật t- khác.

Đối với vật liệu nhập kho, căn cứ vào phiếu nhập kho và Hoá đơn GTGT, Hoá đơn bán hàng mà phòng kế hoạch và kế toán các đội chuyển đến, phòng kế toán lập phiếu định khoản kế toán (ở Công ty xây dựng Hợp Nhất phiếu định khoản kế toán không được lập chi tiết mà được lập chung kết hợp với chứng từ ghi sổ). Căn cứ vào “phiếu nhập kho” kế toán đội gửi lên kế toán Công ty tiến hành lập “Bảng kê nhập kho vật liệu” để theo dõi vật liệu nhập trong tháng.

Bảng số 13:

BẢNG KÊ NHẬP ĐÁ HỘC

Dùng cho công trình SR4

Tháng 10 năm 2002

ST T	Ngày tháng	Số P.N	Nội dung	Tổng tiền (đồng)	Hàng nhập ngoài		Hàng công ty		Phụ ghi
					Giá gốc	VAT	Giá gốc	VAT	
1	3/10/01		Võ Hữu Hợp	1.080.000	1.028.571	51.429			
2	4/10/01		Vũ Đình Hùng	504.000	480.000	24.000			
3	13/9/01		Vũ Đình Hùng	396.000	342.857	17.143			
4	14/9/01		Vũ Đình Hùng	180.000	171.429	8.571			
5	15/9/01		Võ Hữu Hợp	180.000	171.429	8.571			
6	16/9/01		Võ Hữu Hợp	180.000	171.429	8.571			

	Cộng			2520.000	2.365.714	118.286			
--	------	--	--	----------	-----------	---------	--	--	--

Ngày 1 tháng 11 năm 2003

Đội tr- ởng

Kế toán

Ng- ời lập

Phân thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ hàng tháng kế toán căn cứ vào các hoá đơn đầu vào để kê khai thuế, hàng tháng báo cáo cho cơ quan thuế chủ quản theo “Bảng kê thuế GTGT đầu vào được khấu trừ”

Bảng số 14:

Công ty XD Hợp Nhất

Đội XDCT số 1

**BẢNG THUẾ GTGT ĐẦU VÀO Đ- ỢC KHẤU TRỪ
CÔNG TRÌNH QUỐC LỘ - SR4**

Tháng 10 năm 2003

Đơn vị: Việt Nam đồng

STT	Ngày tháng	Số Ph	Tên ng- ời bán	Số HĐ	Mã số thuế	Doanh số ch- a thuế	Thuế VAT	Tổng tiền	Thuế suất
	5/10		Doanh nghiệp t- nhân Hợp Thịnh	070096		1.951.640	60.360	2.012.000	3%
	5/10		Tổ hợp khai thác đá Tiến Hợp	057445		3.785.746	189.287	3.975.033	5%
	15/10		Tổ hợp kinh doanh VLXD Nga Sơn	004124		785.700	39.285	825.985	5%
	15/10		Tổ hợp kinh doanh VLXD Nga Sơn	004125		18.259.048	912.952	19.172.000	5%
	24/10		Chi nhánh TB - PT cơ điện Ninh Bình	074357		1.453.060	44.940	1.498.000	3%
	27/10		Công ty bê tông và XD Thịnh Liệt	010787		21.292.480	1.940.664	23.233.144	10%
	30/10		Tổ hợp kinh doanh VLXD Nga Sơn	004139		56716099,5	2.835.805	59.551.905	5%
		
			Tổng cộng			104243773,5	6.023.293	110.268.067	

Ngày 1 tháng 11 năm 2003

Ng- ời lập

Kế toán tr- ởng

Số liệu trên “Bảng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ” được lấy từ “Bảng tổng hợp vật liệu sử dụng thi công” (Bảng số 16)

2- Kế toán tổng hợp quá trình xuất vật liệu.

Vật liệu của Công ty đ- ợc xuất dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và khi xuất dùng nguyên vật liệu kế toán văn phòng Công ty phải theo dõi chi tiết Tài khoản 621 - “Chi phí NVL trực tiếp” cho từng công trình, nếu xuất vật liệu cho bộ phận quản lý đơn vị thì hạch toán vào Tài khoản 627 - “Chi phí sản xuất chung”, nếu xuất cho bộ phận quản lý Doanh nghiệp thì đ- ợc hạch toán vào tài khoản 642 - “Chi phí quản lý Doanh nghiệp”.

Khi xuất dùng vật liệu kế toán ghi:

Nợ TK 621 — (Chi tiết cho từng công trình)

Nợ TK 627 — (Chi tiết cho từng công trình)

Nợ TK 642 — (Chi phí vật liệu phục vụ văn phòng công ty)

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ

Có TK 336 — Phải trả nội bộ

Căn cứ vào phiếu xuất kho do kế toán đội chuyển xuống, phòng kế toán lập “Bảng kê xuất vật liệu”

Bảng số 15:

Công ty XD Hợp Nhất
Đội XDCT Số 1

BẢNG KÊ XUẤT ĐÁ HỘC

Dùng cho công trình SR4

Tháng 10 năm 2003

STT	Chứng từ		Nội dung	Tổng tiền (đồng)	Phân loại theo các hạng mục			Phụ ghi
	Ngày	Số						
1	3/10/03		Nguyễn Văn Hoãn	1.058.574				
2	4/10/03		Vũ Đình Hùng	480.000				
3	13/10/03		Phạm Văn Phú	342.85				
4	14/10/03		Phạm Văn Phú	171.429				
5	15/10/03		Phạm Văn Phú	171.429				
6	16/10/03		Nguyễn Văn Báu	171.429				
	Cộng			2.365.714				

Ngày 1 tháng 11 năm 2003

Đội tr-ởng

Kế toán

Ng-ời lập

Cuối tháng, căn cứ vào số vật liệu thực xuất kế toán văn phòng Công ty tổng hợp lập bảng “Tổng hợp vật liệu sử dụng thi công” trong thi công công trình để lập “Báo cáo sử dụng vật tư kinh tế” lên cấp trên, đồng thời theo dõi vật liệu xuất dùng cho công trình cả về mặt số lượng và mặt giá trị. Bảng “Tổng hợp vật liệu sử dụng thi công” được lập riêng cho từng tháng theo từng công trình, từng đội XDCT.

Công ty XD Hợp Nhất

Bảng số 16:

Đội XDCT Số 1

TỔNG HỢP VẬT LIỆU SỬ DỤNG THI CÔNG

Dùng cho công trình R4 Tháng 10 năm 2003

TT	Vật liệu	Đơn giá	Nhập		Xuất		VAT	Ghi chú
			SL	thị tr- ờng	SL	TT		
1	Đá hộc	36.000	<u>70</u>	<u>2.470.006</u>	<u>70</u>	<u>2.470.006</u>	<u>123.500</u>	
			70	<u>2.470.006</u>	<u>70</u>	<u>2.470.006</u>	<u>123.500</u>	
2	Đá 1x2	45.000	<u>30</u>	<u>1.315.740</u>	<u>30</u>	<u>1.315.740</u>	<u>65.787</u>	
			30	<u>1.315.740</u>	<u>30</u>	<u>1.315.740</u>	<u>65.787</u>	
3	Đá 2x4	45.000	<u>85</u>	<u>3.727.930</u>	<u>85</u>	<u>3.727.930</u>	<u>186.397</u>	
			85	<u>3.727.930</u>	<u>85</u>	<u>3.727.930</u>	<u>186.397</u>	
4	Subbase		<u>2.189,8</u>	<u>74.975.147,5</u>	<u>2.189,8</u>	<u>74.975.147,5</u>	<u>3.748.657</u>	
		40.000	479,3	<u>18.258.048</u>	479,3	18.259.048	912.852	
		35.000	1.710,5	<u>56.716.099,5</u>	1.710,5	56.716.099,5	2.835.805	
5	Xi măng	735.000	0	0	<u>13</u>	<u>8.686.364</u>	<u>868.636</u>	
			0	0	13	8.686.364	868.636	
6	Cát bê tông	16.500	<u>50</u>	<u>785.700</u>	<u>50</u>	<u>785.700</u>	<u>39.286</u>	
			50	785.700	50	785.700	39.286	
7	Cọc tre	1.000	<u>2.700</u>	<u>2.619.000</u>	<u>2.700</u>	<u>2.619.000</u>	<u>81.000</u>	
			2.700	2.619.000	2.700	2.619.000	81.000	
8	Phên nứa	7.000	<u>200</u>	<u>1.358.000</u>	<u>200</u>	<u>1.358.000</u>	<u>42.000</u>	
			200	1.358.000	200	1.358.000	42.000	
9	Cột gỗ	15.000	<u>20</u>	<u>291.000</u>	<u>20</u>	<u>291.000</u>	<u>9.000</u>	
			20	291.000	20	291.000	9.000	
10	Ống cống	520.000	<u>44</u>	<u>21.292.480</u>	<u>44</u>	<u>21.292.480</u>	<u>1.940.664</u>	
			44	21.292.480	44	21.292.480	1.940.664	
11	Vải địa		<u>30.000</u>	<u>106.350.000</u>	<u>24.591</u>	<u>97.663.637</u>		
		5.509	0	0	5.342	29.427.078		
		3.545	30.000	106.350.000	19.249	68.236.559		
	Cộng VL			215.185.003, 5		215.185.004, 5	7.105.226	
12	Vật t- khác			14.319.280		14.319.280	528.220	
	Tổng cộng			<u>229.504.283, 5</u>		<u>229.504.284, 5</u>	<u>7.633.446</u>	

Ngày 1 tháng 11 năm 2003

Đội tr-ởng

Ng-ời tổng hợp

V – TỔ CHỨC GHI SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP NVL

Cuối mỗi tháng sau khi lên chứng từ ghi sổ ở các phân hành, chứng từ ghi sổ đ-ợc chuyển đến cho kế toán tổng hợp để đánh số chứng từ ghi sổ và vào “Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ”. Số hiệu của chứng từ ghi sổ được theo dõi liên tục và đánh số thứ tự từ nhỏ đến lớn. “Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ” được mở cho cả năm và mỗi tháng được bố trí trên một trang sổ. Cuối mỗi tháng kế toán tổng hợp cộng dòng tổng cộng để lấy số liệu đối chiếu với “Sổ cái”

Bảng số 18:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 218

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 10 năm 2003

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
621		Chi phí về VL tháng 10/2003	96.368.443	
133		Thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ	5.507.057	
	336	Chi quỹ tiền mặt tháng 10/2003		101.875.500
		Công trình R4-QL 10. Đội XDCT9		
		Cộng	101.875.500	101.875.500

Ng-ời lập biểu

Kế toán tr-ởng

Bảng số 20:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 220**CHỨNG TỪ GHI SỔ****Ngày 31 tháng 10 năm 2003**

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
621	336	Chi phí về CCDC, vật t- khác	14.319.280	14.847.500
133		Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu tr	528.220	
		Chi quỹ tiền mặt tháng 10/2001 Công trình SR4. Đội XDCT 1		
		Cộng	14.847.500	14.847.500

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Bảng số 21:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 221**CHỨNG TỪ GHI SỔ****Ngày 31 tháng 10 năm 2003**

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
623	336	Chi phí máy	548.575	157.193.554
627		Chi phí quản lý đội	8.077.650	
334		Xác định l- ong phải trả	148.567.329	
		Chi quỹ tiền mặt tháng 10/2003 Công trìnhSR4. Đội XDCT 1		
		Cộng	157.193.554	157.193.554

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Bảng số 22:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 222

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 10 năm 2001

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
331	141	Thanh toán tiền với ng- ời cung cấp Chi quỹ tiền mặt tháng 10/2003 Công trình SR4. Đội XDCT 1	30.000.000	30.000.000
		Cộng	30.000.000	30.000.000

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Bảng số 23:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 223

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 10 năm 2001

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
623	336	Chi phí máy thuê ngoài Chi quỹ tiền mặt tháng 10/2003 Công trình SR4. Đội XDCT1	37.500.000	37.500.000
		Cộng	37.500.000	37.500.000

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Bảng số 24:

Mẫu KT - 1

Công ty XD Hợp Nhất

Số CT: 224

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Ngày 31 tháng 10 năm 2003

SHTK		Trích yếu	Số tiền	
Nợ	Có		Nợ	Có
154	621	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang chi phí SXKD dở dang	229.611.189	229.611.189
		Cộng	229.611.189	229.611.189

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Bảng số 17

Công trình SR4

Công ty XD Hợp Nhất

Đội XDCT Số 1

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ
Tháng 10 năm 2001

CTGS		Số tiền	CTGS		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
218	31/10/2003	98.223.230			
219	31/10/2003	124.179.051			
220	31/10/20013	14.847.500			
221	31/10/2003	157.187.554			
222	31/10/2003	30.000000			
223	31/10/2003	37.500000			
224	31/10/2003	229.611.189			
...			

	Cộng	7.691.548.524			

Chứng từ ghi sổ sau khi đã đăng ký số hiệu ở “Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ” được sử dụng để ghi vào “Sổ cái” các tài khoản

Bảng số 25:

Công ty XD Hợp Nhất

Đội XDCT Số 9

SỔ CÁI

Năm 2003

Tên tài khoản: Phải trả ng- ời bán

Số hiệu: 331

Ngày ghi sổ	CTGS		Trích yếu	TK ĐƯ	Số tiền	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			<u>Số d- đầu tháng</u>			<u>55.234.000</u>
	31/10	219	- Mua VL trong tháng	621		118.923.466
			- Thuế GTGT	133		5.255.585
			- Thanh toán tiền mua VL	141	30.000.000	
			Cộng phát sinh		30.000.000	124.179.051
			<u>Số d- cuối tháng</u>			<u>149.413.051</u>

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Bảng số 26:

Công ty XD Hợp Nhất

Đội XDCT Số 1

SỔ CÁI

Năm 2003

Tên tài khoản: Chi phí NVL trực tiếp

Số hiệu: 621

Ngày	CTGS		TK	Số tiền
------	------	--	----	---------

ghi số	Ngày	Số	Trích yếu	ĐƯ	Nợ	Có
	31/10	218	Xuất VL cho công trình thi công	336	96.368.443	
		219	Xuất VL cho công trình thi công	331	118623.626	
		223	Xuất CCDC, vật t- khác	336	14.319.280	
		224	Kết chuyển CPNVLTT sang CP SXKD dở dang	154		229.306359
			Cộng phát sinh		229.306.359	229.306.359

Ng- ời lập bảng

Kế toán tr- ởng

Bảng số 27:

Công ty XD Hợp Nhất
Đội XDCT Số 1

Năm 2003

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Thuế GTGT đầu vào đ- ọc khấu trừ

Số hiệu: 133

Ngày ghi số	CTGS		Trích yếu	TK ĐƯ	Số tiền	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			<u>Số d- đầu tháng</u>		259.383.596	
	31/10	218	Thuế GTGT của h ² mua vào	336	1.854.787	
		219	Thuế GTGT của h ² mua vào	331	5.239804,5	
		223	Thuế GTGT của CCDC, vật t-	336	528.220	
			Cộng phát sinh		7.622.811,5	
			<u>Số d- cuối tháng</u>		267.006407, 5	

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ởng

Từ “Sổ cái” các tài khoản, kế toán tổng hợp đối chiếu với các bảng tổng hợp chi tiết các phân hành kế toán và lên “Bảng cân đối phát sinh”. Từ đó cuối kỳ lên “Báo cáo tài chính”

VI. KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ VẬT T- TỒN KHO

Tại Công ty xây dựng Hợp Nhất công tác kiểm kê đánh giá vật t- tồn kho đ- ợc tiến hành định kỳ 6 tháng một lần. Các nhân viên kế toán của văn phòng Công ty cùng với các nhân viên ở phòng kế hoạch xuống h- ớng dẫn các đội các kho kiểm kê vật t- và ghi kết quả vào biên bản kiểm kê. Do đặc điểm ngành nghề không có kho dự trữ vật t- mà chỉ có các bến bãi công trình và hệ thống nhà kho l- u động nên khi kiểm kê chỉ có thể áp dụng đối với các công trình đang thi công dở dang. Công trình đang thi công dở dang đến kỳ kiểm kê định kỳ hoặc Ban kiểm tra của Công ty kiểm tra đột xuất việc sử dụng vật t- vào công trình đó.

Nếu trong thời điểm kiểm kê, vật t- đã viết phiếu xuất kho trên phòng kế hoạch nh- ng ch- a dùng hết mà công trình còn đang thi công tiếp thì Ban kiểm kê chỉ xác định số vật t- ch- a dùng hết có ứng với khối l- ợng công việc còn lại để theo dõi việc sử dụng vật t- cho công trình đó có đúng hạn mức không. Nếu không quá hạn mức thì thông báo cho đội tiếp tục sử dụng số vật t- đã xuất vào công trình mà không làm thủ tục nhập lại kho theo dạng vật t- phát hiện thừa khi kiểm kê. Biên bản kiểm kê của Công ty đ- ợc lập theo bảng sau:

Bảng số 28:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT T- , SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Thời điểm kiểm kê 8 giờ ngày 01 tháng 07 năm 2003

Thành phần trong Ban kiểm kê gồm có:

- 1 - Ông: Nguyễn Quang Trung - Phòng kế hoạch - Tr- ởng ban.
- 2 - Bà: Tr- ơng Thu Nguyệt - Phòng TCKT - Uỷ viên.
- 3 - Ông: Vũ Đình Đức - Đội tr- ởng - Uỷ viên.
- 4 - Bà: Vũ Thu Trang - Thủ kho đội - Uỷ viên.

Đã tiến hành kiểm kê l- ợng vật t- tồn kho tại Đội XDCT Số 1- Công ty xây dựng Hợp Nhất- đang thi công công trình SR4 — Quốc lộ 10. Cụ thể đ- ợc ghi ở biểu d- ới đây:

STT	Tên vật t-	ĐVT	Số l- ợng tồn kho theo sổ sách	Số l- ợng tồn kho thực tế		Đơn giá	Thành tiền
				Chất l- ợng tốt	Kém phẩm chất		
1	Đá hộc	m ³	79	79		36.000	2.844.000
2	Đá 2×4	m ³	36	110		45.000	4.950.000
3	Cát bê tông	m ³	50	50		16.500	825.000
						
	Cộng						16.248.400

Ngày 01 tháng 06 năm 2003

Thành phần Ban kiểm kê

Thủ kho

Đội tr- ợng

Phòng TCKT

Phòng vật t- thiết bị

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN VẬT LIỆU Ở CÔNG TY XÂY DỰNG HỢP NHẤT

I – NHỮNG NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NVL Ở CÔNG TY XD HỢP NHẤT

Trải qua 10 năm thành lập và phát triển, Công ty xây dựng Hợp Nhất đã và vẫn luôn khẳng định vị trí của mình trong nền Kinh tế quốc dân. Nhất là trong nền kinh tế thị trường mở cửa như hiện nay, Công ty đã nhanh chóng tổ chức lại sản xuất và tham gia vào các hoạt động đấu thầu, không ngừng phấn đấu, tăng cường liên doanh, liên kết với các Công ty trong nước và các Công ty liên doanh với nước ngoài nhằm tạo sức mạnh trong việc tham gia đấu thầu xây lắp các công trình và đã góp phần rất lớn vào ngành xây dựng trong nước.

Để đứng vững trên thị trường và tạo lập được uy tín của mình như hiện nay không thể không nói đến sự chỉ đạo của Ban lãnh đạo Công ty và sự vươn lên của các thành viên trong Công ty. Tập thể lãnh đạo của Công ty đã nhận ra những mặt yếu kém không phù hợp với cơ chế mới nên đã có nhiều biện pháp kinh tế hiệu quả, mọi sáng kiến luôn được phát huy nhằm từng bước khắc phục những khó khăn để hoà nhập với nền kinh tế thị trường. Bản thân Công ty luôn phải tự tìm ra các nguồn vốn để sản xuất, tự mình tìm ra các nguồn NVL để đáp ứng nhu cầu sản xuất, đồng thời là một Công ty nhạy bén với sự thay đổi và sự cạnh tranh trên thị trường, Công ty luôn chú trọng tới việc nâng cao chất lượng công trình và công tác quản lý nói chung và công tác NVL nói riêng. Một trong những yêu cầu quan trọng mà Công ty đề ra là phải tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Công tác kế toán NVL ở Công ty được tiến hành dựa trên căn cứ khoa học và đặc điểm tình hình thực tế của Công ty và có sự vận dụng sáng tạo chế độ kế toán hiện hành. Do đặc điểm kế toán NVL ở Công ty rất đa dạng phong phú về chủng loại,

các nghiệp vụ nhập - xuất diễn ra thường xuyên, do đó Công ty đã sử dụng cách tính giá vật liệu rất hợp lý và đơn giản (Đối với vật liệu nhập kho được tính theo giá thực tế xuất kho theo phương pháp khấu trừ thuế; Đối với vật liệu xuất kho được tính theo giá nhập trừ thuế xuất trừ).)

Như đã biết, vật liệu là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành. Do đó công tác quản lý và sử dụng vật liệu tốt sẽ góp phần thực hiện và đóng góp tốt mục tiêu hạ giá thành sản phẩm mà Công ty đã đề ra. Điều này thể hiện ở sự chú trọng từ khâu thu mua, bảo quản cho đến khâu sử dụng vật liệu.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế công tác NVL ở Công ty XD Hợp Nhất, tôi nhận thấy công tác quản lý và hạch toán ở Công ty có nhiều ưu điểm cần phát huy, cụ thể như sau:

1- Ưu điểm.

- Về bộ máy quản lý: cùng với sự lớn mạnh và phát triển của Công ty (sự lớn mạnh không chỉ thể hiện qua cơ sở vật chất, kỹ thuật mà còn thể hiện ở khâu quản lý có trình độ), đó là công tác kế toán nói chung và công tác NVL nói riêng, không ngừng được hoàn thiện và nâng cao. Kế toán NVL ở Công ty đã phản ánh và giám đốc chặt chẽ về tài sản cũng như nguồn cung ứng vốn của Công ty, đồng thời cung cấp thông tin chính xác kịp thời cho Giám đốc, cho công tác quản lý, phân tích được các hoạt động kinh tế, thường xuyên giúp cho việc chỉ đạo nhập - xuất vật liệu một cách ổn định và nhanh chóng.

Với đội ngũ kế toán được đào tạo khá vững và am hiểu như hiện nay là phù hợp với chức năng và nhiệm vụ đã được phân công.

- Về tình hình hạch toán NVL ở Công ty: Đây là khâu đặc biệt được Công ty coi trọng ngay từ những chứng từ ban đầu cũng như những quy định rất chặt chẽ, được lập kịp thời, nội dung ghi đầy đủ rõ ràng, sổ sách được lập chuyển theo dõi và lập sổ khá hợp lý, không chồng chéo. Tổ chức theo dõi và ghi chép thường xuyên, liên tục thông qua các chứng từ như: phiếu nhập kho, hoá đơn (GTGT) và các loại sổ sách đã phản ánh đúng thực trạng biến động NVL ở Công ty. Hạch toán vật liệu tổng hợp cũng được chia làm 2 phần: hạch toán vật liệu nhập và hạch toán vật liệu xuất.

Bên cạnh đó, việc hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song là phù hợp với Công ty, phù hợp với trình độ của kế toán viên cũng như thủ kho, giúp cho việc theo dõi, đối chiếu giữa thủ kho với phòng kết toán được nhanh chóng, dễ dàng và thuận lợi. Đồng thời đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời NVL cho sản xuất đúng tiến độ, đúng kế hoạch.

- Về khâu dự trữ bảo quản: Công ty luôn đảm bảo NVL dự trữ ở mức hợp lý nhằm đáp ứng cho việc xây dựng được liên tục mà không gây ứ đọng vốn, Công ty thường nhập vật liệu và xuất kho theo phương pháp xuất thẳng vì thế mà NVL tồn kho là không nhiều, đặc biệt Công ty có hệ thống bến bãi dự trữ rộng, thuận tiện cho việc nhập xuất NVL

- Về khâu sử dụng: mọi nhu cầu sử dụng NVL đều được đưa qua phòng vật tư để đánh giá và xem xét tình hình hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các nhu cầu trước khi cung ứng nhằm sử dụng NVL

- Về việc sử dụng hệ thống sổ kế toán: hiện nay Công ty đang áp dụng hệ thống Chứng từ ghi sổ theo hệ thống tài khoản thống nhất, mới ban hành. Phương pháp này kết hợp chặt chẽ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, tất cả các sổ sách sử dụng đều được lập theo mẫu sổ quy định.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm cần phát huy ở trên thì công tác NVL ở Công ty còn có những hạn chế sau:

2- Hạn chế.

Công ty XD Hợp Nhất là đơn vị xây dựng các công trình giao thông và các công trình khác trên toàn quốc, do đó mà NVL dùng vào xây dựng là rất phong phú và đa dạng, thường được Công ty mua với khối lượng lớn, các đơn vị bán thường xuyên, một số đơn vị bán lại ở rất xa các công trường thi công. Bởi vậy việc vận chuyển NVL từ nơi bán đến chân công trường thường chiếm một thời gian dài, quá trình vận chuyển phức tạp, do đó không tránh khỏi mất mát hỏng hóc trong quá trình vận chuyển.

Bên cạnh đó việc bảo quản vật liệu không phải là dễ, một số NVL không để được ở ngoài trời, có những loại vật liệu mua về phải dùng ngay, bảo quản tốt, không để quá thời hạn cho phép, nếu không sẽ kém chất lượng hỏng.

Tất cả các trường hợp hỏng vật liệu trong quá trình vận chuyển vừa gây mất mát vốn, vừa gây thiệt hại về khoản chi phí bảo quản làm giảm lợi nhuận của Công ty.

Trong công tác kế toán NVL ở Công ty XD Hợp Nhất sử dụng phương pháp ghi thẻ song song, phương pháp này ghi chép đơn giản, dễ kiểm tra, đối chiếu công việc ghi chép giữa thủ kho và phòng kế toán lại trùng lặp về chỉ tiêu số lượng. Mặt khác do việc kiểm tra đối chiếu chỉ tiến hành vào cuối tháng nên đã hạn chế chức năng kiểm tra của công tác kế toán.

II – MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NVL Ở CÔNG TY XD HỢP NHẤT

Qua phân nhận xét đánh giá chung và phân nhận xét cụ thể trên ta có thể nhận thấy việc quản lý vật liệu ở Công ty bên cạnh những việc tích cực trong quá trình hạch toán kế toán NVL còn có một số vấn đề chưa hợp lý. Do đó để hoàn thiện những vấn đề chưa hợp lý này, tôi xin đưa ra một số ý kiến để việc hạch toán quản lý NVL được tốt hơn và phù hợp hơn với tình hình thực tế tại Công ty nhưng vẫn đảm bảo đúng chế độ kế toán áp dụng.

Phương hướng hoàn thiện công tác kế toán NVL trước hết phải được đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính kế toán và tôn trọng chế độ kế toán hiện hành. Kế toán không chỉ là công cụ quản lý nền kinh tế của Nhà nước. Việc thực hiện chế độ công tác kế toán ở các đơn vị kinh tế được phép vận dụng và cải biến sao cho phù hợp với tình hình quản lý tại đơn vị, không bắt buộc phải dập khuôn theo chế độ nhưng trong khuôn khổ nhất định vẫn phải tôn trọng chế độ mới về quản lý tài chính.

- Hoàn thiện công tác kế toán tại cơ sở phải phù hợp với đặc điểm của Doanh nghiệp, phù hợp với đặc điểm quản lý sản xuất kinh doanh. Hệ thống kế toán ban hành buộc các Doanh nghiệp phải áp dụng, nh- ng đ- ợc quyền vận dụng trong một phạm vi nhất định cho phù hợp với đặc điểm riêng của Doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao. Công tác kế toán luôn phải đáp ứng các thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý.

- Hoàn thiện nh- ng phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí về mục đích kinh doanh của Doanh nghiệp là phải mang lại lợi nhuận cao.

Trên cơ sở những yêu cầu của việc hoàn thiện và tình trạng của việc quản lý NVL ở Công ty, tôi mạnh dạn đ- a ra một số ý kiến góp phần khắc phục những tồn tại trong công việc quản lý vật liệu ở Công ty: thông th- ờng chi phí NVL th- ờng chiếm tỉ trọng rất lớn trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của Doanh nghiệp, do vậy việc phấn đấu giảm thấp chi phí NVL có ý nghĩa lớn đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm. Mà chi phí NVL trong giá thành sản phẩm chủ yếu phụ thuộc vào hai yếu tố, đó là: l- ợng NVL tiêu thụ và giá NVL. Tuy nhiên chi phí về NVL không chỉ phụ thuộc vào khâu sản xuất mà còn liên quan đến các khâu khác nh- : khâu thu mua, vận chuyển, bảo quản.

Để giảm thấp chi phí NVL trong điều kiện cho phép, Công ty còn phải quản lý tốt các khâu sau:

1- Ý kiến thứ nhất: Về quản lý NVL:

- Về tình hình cung cấp vật t- : Công ty nên lựa chọn và tìm đến những khách hàng gần và có đủ khả năng cung cấp vật liệu, tài chính lành mạnh và những khách hàng cung cấp th- ờng xuyên tín nhiệm.

Vì vậy NVL của Công ty sẽ rất nhiều chủng loại, do đó Công ty cần phải xây dựng “Sổ danh điểm vật tư”, như vậy lúc cần đến loại vật liệu gì thì sẽ đáp ứng được nhanh chóng và việc quản lý sẽ chặt chẽ, dễ hiểu dễ tìm.

SỔ DANH ĐIỂM VẬT T-

Ký hiệu		Tên, nhãn hiệu quy cách nguyên liệu, vật liệu	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
Nhóm	Danh điểm				
1521		Nguyên vật liệu chính			
1521-01		Đá các loại			
	1521-01-01	Đá hộc	m ³		
	1521-01-02	Đá 1×2	m ³		
	1521-01-03	Đá 2×4	m ³		
			
1521-02		Xi măng			
	1521-02-01	Xi măng PC 30	kg		
	11521-02-02	Xi măng PC 40	kg		
			
1521-03		Cát			
	1521-03-01	Cát vàng	m ³		
	1521-03-02	Cát bê tông	m ³		
			
1522		Vật liệu phụ			
1522-01	1522-01-01	Phụ gia bê tông	Kg		
1522-02	1522-01-02	Nhựa đ- ờng	Kg		
			
1523		Nhiên liệu			
1523-01		Xăng			
	1523-01-01	Xăng Mogas 83	Lít		
	1523-01-02	Xang Mogas 92	Lít		
			

2 □ Ý kiến 2: Về việc hạch toán chi tiết NVL

Kế toán chi tiết NVL đ- ợc áp dụng theo ph- ơng pháp ghi thẻ song song. Qua nghiên cứu tình hình thực tế của Công ty xét trên các mặt quản lý nói chung về trình độ của kế toán và thủ kho, tôi nhận thấy là phù hợp, tuy nhiên việc áp dụng ph- ơng pháp này dẫn đến đối chiếu chậm vì mọi công việc đều dồn đến cuối tháng. Do đó, để

lãnh đạo Công ty nắm đ- ợc tình hình tăng, giảm NVL, vốn l- u động một cách kịp thời, phòng kế toán nên cập nhập hàng ngày các loại phiếu nhập và phiếu xuất kho để kế toán vào sổ chi tiết song còn nên bảng tình hình nhập xuất NVL. Nếu để đến cuối tháng mới hạch toán nh- vậy sẽ gây khó khăn trong việc cung cấp thông tin, báo cáo quyết toán sẽ bị chậm.

3 □ Ý kiến 3: Về việc lập báo cáo vật t- cuối kỳ.

□ Công ty trong kỳ số liệu vật liệu xuất dùng phục vụ cho quá trình sản xuất là theo kế hoạch, do vậy trong quá trình sản xuất tại đơn vị thi công vẫn còn tình trạng l- ợng tiêu hao vật liệu thực tế ít hơn so với kế hoạch dẫn đến cuối kỳ vẫn còn vật liệu ở đơn vị thi công ch- a sử dụng. Các đơn vị còn tồn vật liệu lập phiếu báo cáo vật t- còn lại cuối kỳ gửi cho phòng kế toán để theo dõi vật t- tồn cuối kỳ đồng thời làm căn cứ để tính giá thành sản phẩm và kiểm tra tình hình thực hiện định mức sử dụng vật liệu.

Sau mỗi hạng mục công trình, các đơn vị thi công phát hiện thấy số vật liệu còn tồn lại, căn cứ vào từng loại vật liệu và khả năng sử dụng vật liệu để xuất dùng ở các kỳ tiếp theo.

4 □ Ý kiến 4: Về việc áp dụng kế toán máy vào hạch toán nói chung và hạch toán vật liệu nói riêng.

Công ty xây dựng Hợp Nhất là đơn vị áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ, hình thức ghi sổ này có nhiều thuận lợi cho việc áp dụng kế toán máy. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn áp dụng kế toán thủ công để theo dõi, hạch toán. Việc sử dụng hình thức sổ này trong điều kiện kế toán thủ công đã gây ra sự ghi chép trùng lặp, làm tăng khối l- ợng công tác kế toán. Trong điều kiện khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển Công ty nên áp dụng kế toán máy vào hạch toán giúp cho việc tính toán, ghi chép đ- ợc chính xác và nhanh hơn, phục vụ tốt cho yêu cầu quản lý.

Nội dung kế toán máy theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” bao gồm:

* Cập nhập số liệu

- Vào chứng từ

- Xem, hiệu chỉnh chứng từ
- Hệ thống danh mục tài khoản
- Hệ thống danh mục khách hàng, danh mục ng- ời bán
- Kết chuyển, phân bổ
- Khoá sổ, chuyển số d- sang năm sau

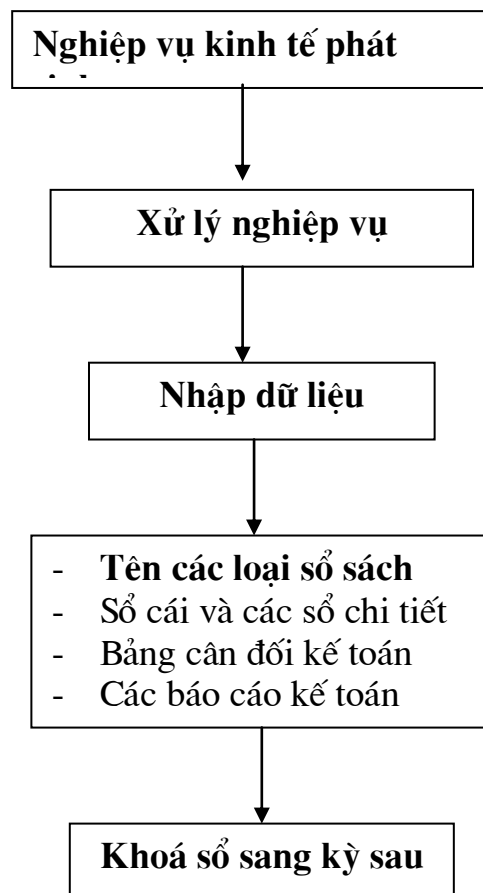
* Tổng hợp số liệu

- In, xem các loại sổ sách: sổ chứng từ ghi sổ, sổ cái các tài khoản
- Xem số liệu phát sinh, số d- tài khoản
- In bảng cân đối tài khoản
- Tổng hợp các số liệu

*Các nhu cầu khác

- Đặt lại hệ thống
- L- u trữ số liệu

Sơ đồ kế toán bằng máy vi tính



Với việc sử dụng kế toán máy công việc của các nhân viên kế toán đ- ợc giảm nhẹ. Nhân viên kế toán vật liệu cũng nh- các nhân viên kế toán khác chỉ việc đ- a số liệu vào máy theo các chứng từ gốc hợp lệ theo ch- ong trình đã cài đặt rồi máy sẽ tự động chuyển số liệu vào các sổ có liên quan và tập hợp số liệu cân đối một cách nhanh chóng và chính xác, ở đây ngoài việc in ra sổ sách l- u giữ theo tháng, quý, năm ng- ời ta có thể xem xét chi tiết vào sổ d- của các tài khoản bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên để có đ- ợc những thông tin chính xác đòi hỏi đối với các nhân viên kế toán trong xử lý các chứng từ ban đầu phải thật chính xác và phản ánh đúng các nghiệp vụ phát sinh.

PHẦN KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh vô cùng gay gắt, yêu cầu đặt ra với Doanh nghiệp là làm thế nào với một lượng tiền vốn nhất định có thể tạo ra được sản phẩm có chất lượng cao nhất, hiệu quả nhất.

Có thể nói, Công ty xây dựng Hợp Nhất là một Doanh nghiệp tích cực hoạt động có hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Công ty đã từng bước khẳng định uy tín của mình bằng chất lượng, trình độ kỹ thuật, mỹ thuật của các công trình và cung cách làm ăn đúng đắn, có hiệu quả.

Trong thời gian thực tập tại Công ty, được sự giúp đỡ của các đồng chí lãnh đạo và cán bộ nhân viên trong Công ty, em đã nhận thức được các vấn đề cơ bản trong quá trình kinh doanh của Công ty. Do thời gian thực tập có hạn, kiến thức còn hạn chế nên không thể đi sâu vào các vấn đề liên quan, đến cả hệ thống kế toán của Công ty mà chỉ giới hạn một số vấn đề chủ yếu bổ sung thực tiễn cho phần lý thuyết đã học.

Kính mong các thầy cô giáo góp ý, bổ xung thêm, giúp em nắm vững hơn nữa lý thuyết cũng như thực tiễn để phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý tài chính trong cơ chế thị trường hiện nay.

Em xin chân thành cảm ơn!

